



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH

THẢO LUẬN CHÍNH SÁCH CỦA CEPR

Bài thảo luận chính sách CS-02/2008

**Ước lượng ảnh hưởng của việc tăng giá điện lên
chi tiêu hộ gia đình và toàn bộ nền kinh tế**

Nguyễn Đức Thành, Bùi Trinh, Đào Nguyên Thắng, Nguyễn Ngọc Tân

*Quan điểm được trình bày trong bài nghiên cứu này là của (các) tác giả và không nhất thiết
phản ánh quan điểm của CEPR.*

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Ước lượng ảnh hưởng của việc tăng giá điện lên chi tiêu hộ gia đình và toàn bộ nền kinh tế¹

Nguyễn Đức Thành², Bùi Trinh³, Đào Nguyên Thắng⁴, Nguyễn Ngọc Tân⁵

Hà Nội, ngày 27/10/2008

Tóm tắt

Mục đích của báo cáo này là đánh giá tác động của việc tăng giá điện lên mức sống dân cư và những ảnh hưởng lan toả của nó trong nền kinh tế. Phần đầu xem xét cấu trúc cung-cầu điện năng hiện nay ở nước ta, trên cơ sở đó đưa ra dự báo về tổng nhu cầu điện năng trong những năm tới thông qua mô hình ARIMA. Phần tiếp theo khảo sát sự suy giảm sức mua của các hộ gia đình dưới tác động trực tiếp của việc tăng giá điện. Các hộ gia đình được phân chia theo các nhóm thu nhập từ thấp đến cao, theo khu vực nông thôn-thành thị và theo các vùng chiến lược. Tiếp đó, bản báo cáo sử dụng mô hình bảng cân đối liên ngành (I/O) để đánh giá tác động tổng thể (trực tiếp và gián tiếp) của việc tăng giá điện lên toàn bộ nền kinh tế thông qua các chỉ số vĩ mô như tăng CPI và thay đổi GDP, cũng như các thay đổi về mức giá và sản lượng ở các ngành cơ bản. Phần cuối cùng đưa ra những thảo luận về hàm ý chính sách của việc tăng giá điện.

¹ Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn báo *Sài gòn Tiếp thị* đã trợ giúp tài chính để nghiên cứu có thể được hoàn thành sớm nhất có thể. Nhóm tác giả chân thành cảm ơn TS. Nguyễn Văn Huân (Viện Kinh tế Việt Nam) vì những thảo luận hữu ích và gợi ý quý báu trong quá trình sơ thảo nghiên cứu này, chuyên gia tài chính Nguyễn Minh Hạnh (Providential Asset Management, Inc.) vì đã cung cấp một số dữ liệu quan trọng. Những thiếu sót còn lại đều thuộc về nhóm tác giả. Thư từ trao đổi xin gửi về: Nguyễn Đức Thành, email: nguyen.ducthanh@cepr.org.vn

² Tiến sĩ kinh tế, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (CEPR).

³ Chuyên gia cao cấp, Tổng cục Thống kê Việt Nam. Cộng tác viên của CEPR.

⁴ Thạc sĩ kinh tế học, chuyên gia kinh tế, CEPR.

⁵ Công ty CP Tư vấn XD Điện 1, học viên cao học, Trung tâm Kinh tế Phát triển và Chính sách Công Việt Nam-Hà Lan (CDEPP), Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. Cộng tác viên của CEPR.

Mục lục

Giới thiệu.....	3
1. Tổng quan về hiện trạng cung và cầu điện năng ở Việt Nam hiện nay.....	5
1.1. Sản xuất điện	8
1.2. Điện thương phẩm.....	9
1.3. Dự báo nhu cầu điện thương phẩm	11
2. Phân tích ảnh hưởng trực tiếp của tăng giá điện đến chi tiêu hộ gia đình.....	12
2.1. Ảnh hưởng trực tiếp lên các nhóm hộ gia đình trong cả nước	12
2.2. Ảnh hưởng trực tiếp lên khu vực nông thôn và thành thị	15
2.3. Ảnh hưởng trực tiếp theo các vùng địa lý	17
3. Ảnh hưởng của tăng giá điện đến nền kinh tế.....	22
3.1. Phương pháp phân tích bảng cân đối liên ngành (Input-Output analysis)	22
3.2. Kịch bản chính sách và kết quả mô phỏng.....	25
4. Một số nhận xét kết luận	28
Tài liệu tham khảo	33
PHỤ LỤC 1: Toàn văn Quyết định 276/2006/QĐ-TTg.....	34
PHỤ LỤC 2: Sơ đồ tổ chức Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	39

Giới thiệu

Tình trạng lạm phát cao của năm 2008 đã gây sức ép đẩy các mặt hàng quan trọng nằm trong tầm quản lý chặt chẽ của Nhà nước vào một chu kỳ tăng giá mới. Một loạt các ngành liên quan mật thiết đến đời sống người dân và sản xuất trong nước như điện, nước, xăng dầu, các loại nhiên liệu và nguyên liệu khác, v.v... đều đánh tín hiệu muốn điều chỉnh giá theo chiều hướng tăng. Do các ngành này hiện đều mang tính độc quyền cao và thuộc sở hữu nhà nước, nên mỗi lần chuẩn bị tăng giá, các ngành đều không khỏi đối diện với phản ứng của dư luận xã hội. Nhiều vấn đề được đặt ra, chủ yếu liên quan đến vấn đề hiệu quả sản xuất, và do đó là giá thành sản phẩm. Các cuộc tranh luận thường xoay quanh những câu hỏi cơ bản như có nên tăng giá hay không, thời điểm tăng, tác động của nó, và mức độ hợp lý của việc tăng giá.

Từ đầu tháng 10/2008 đến nay, một cuộc thảo luận mới lại bùng lên, xoay quanh việc điều chỉnh tăng giá điện khoảng 20% từ đầu năm 2009. Do tính quan trọng của mặt hàng điện trong tiêu dùng và đặc biệt là sản xuất, các cơ quan hữu quan dường như mong muốn thực hiện một lộ trình từ từ, trong đó việc tăng giá điện được áp dụng cho khu vực dân dụng trước, rồi sau đó mới áp dụng cho khu vực sản xuất.

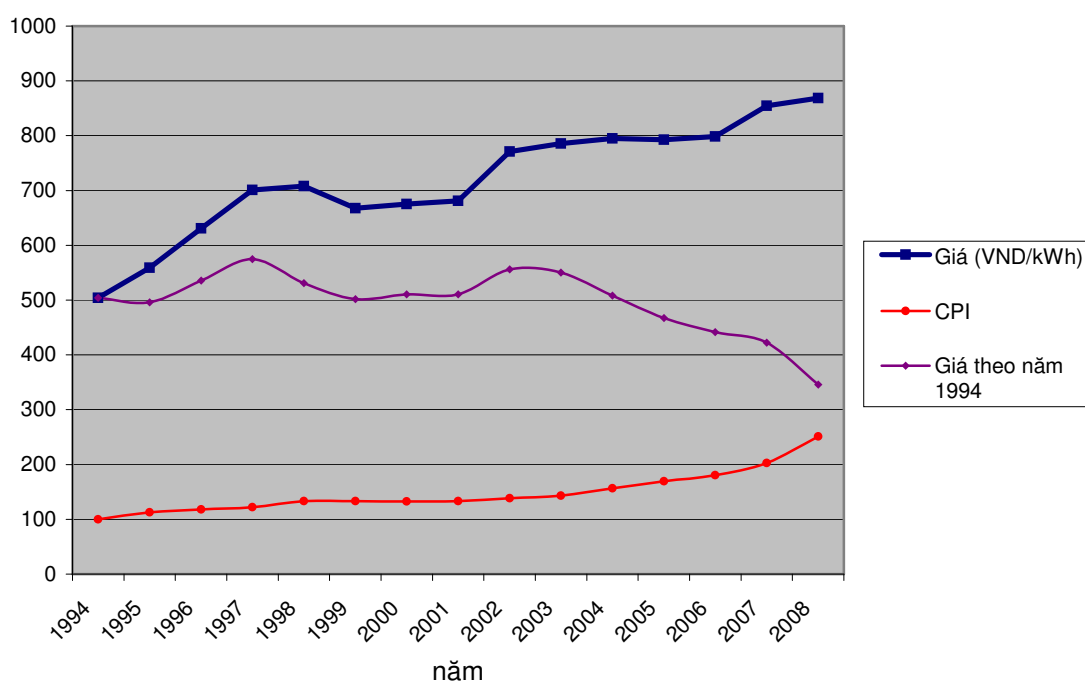
Nhìn chung, các lập luận ủng hộ tăng giá điện cho rằng:

- Giá điện đã được giữ khá ổn định trong nhiều năm nay, và do đó không theo kịp mức tăng giá chung cũng như mức tăng giá đầu vào cho quá trình sản xuất điện (xem Hình 1).
- Điều này khiến lợi nhuận trong ngành điện suy giảm, làm giảm tích lũy của ngành điện để tái đầu tư mở rộng sản xuất, đồng thời không tạo được sức hút cho đầu tư tư nhân và nước ngoài vào lĩnh vực này.
- Do đó, nếu không tăng giá điện, việc thiếu điện là chắc chắn, không chỉ trong ngắn hạn (đã thực hiện cắt điện luân phiên trong nhiều tháng qua), mà còn đe dọa an ninh năng lượng trong dài hạn.
- Thêm vào đó, giá điện ở Việt Nam vẫn thấp hơn giá trong khu vực, do đó, việc tăng giá hướng tới mức trong khu vực là có cơ sở.

Trong khi đó, lập luận ủng hộ chống việc tăng giá điện cho rằng:

- Ngành điện không hề thiếu vốn và lợi nhuận cũng không hề thấp. Một bằng chứng là Tổng Công ty và bây giờ là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) vẫn có khả năng đầu tư mạnh vào những ngành thâm dụng vốn, chẳng hạn như viễn thông hay tài chính.

- Thêm vào đó, ngành điện vừa ở vào thế độc quyền, vừa chưa có những báo cáo minh bạch về tình hình tài chính nội bộ, nên việc tăng giá điện có thể bắt nguồn chủ yếu từ sức mạnh độc quyền với quyền năng đặt giá, thay vì những khó khăn thực sự về tài chính như vẫn được nêu ra.
- Việc sản lượng không tăng đủ nhanh để đáp ứng kịp nhu cầu cũng như tốc độ mở rộng sản xuất chậm có thể bắt nguồn từ hiệu quả tổ chức-quản lý thấp do thiếu cạnh tranh trong nội bộ ngành, chứ không phải vì giá điện thấp.
- Đẩy giá điện trong nước lên ngang bằng khu vực là chưa hợp lý vì trong cấu trúc chi phí của ngành, có nhiều loại chi phí thấp hơn các nước khác trong khu vực (như giá nhân công và một số nguyên liệu).



Biểu đồ 1. Giá điện ở Việt Nam, 1995-2008

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên cơ sở thu thập số liệu từ EVN, GSO và một số nguồn khác

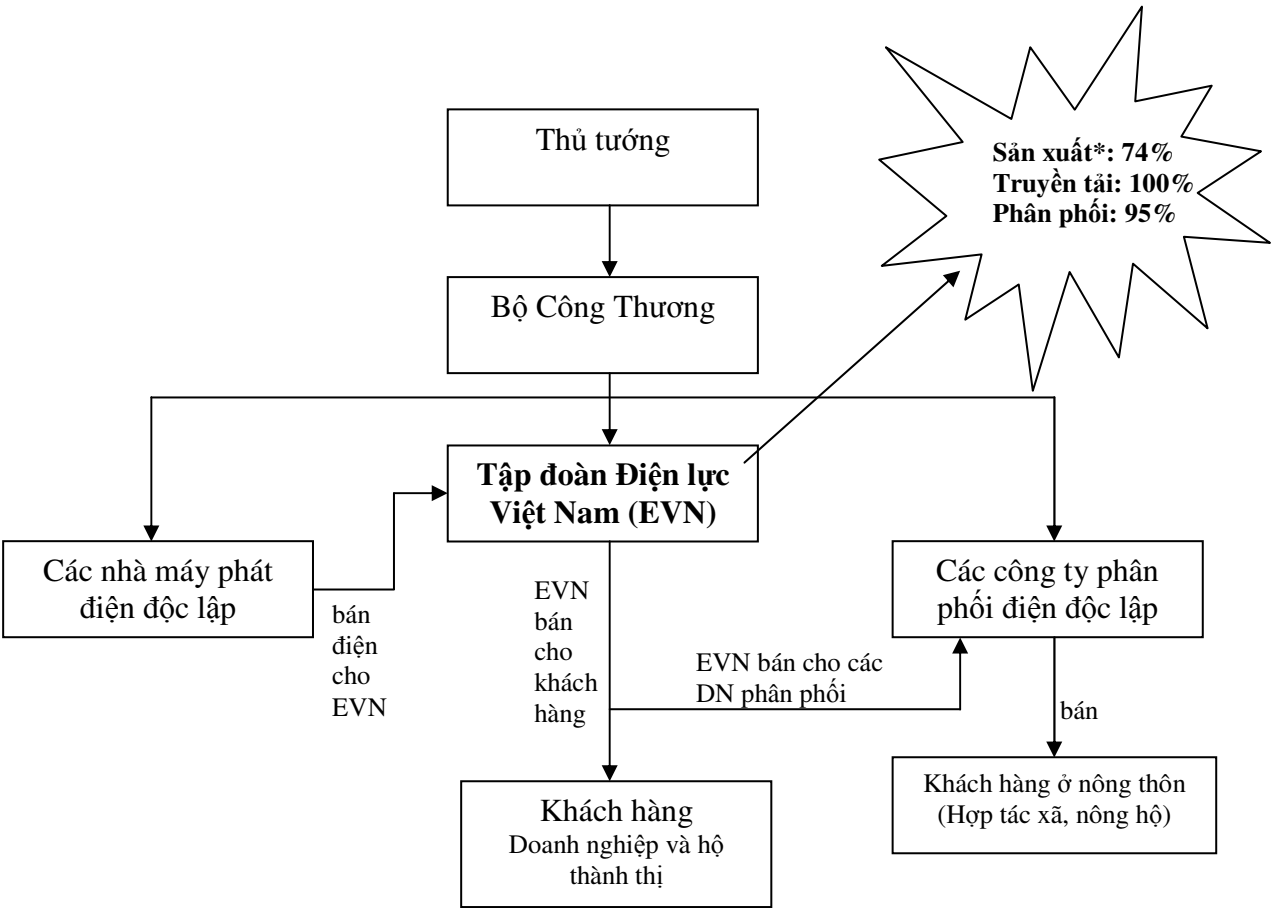
Bên cạnh đó, các cuộc thảo luận cũng liên quan đến những ảnh hưởng tiêu cực của việc tăng giá điện, như tác động đến đời sống dân cư, gây khó khăn cho sản xuất, và đặc biệt là làm trầm trọng thêm tình trạng lạm phát hiện nay.

Mục đích của bài nghiên cứu này là góp phần vào cuộc thảo luận trên, thông qua nỗ lực thực hiện các tính toán định lượng. Chúng tôi hy vọng những con số sẽ giúp cho cuộc tranh luận có thêm một vài cơ sở để tham chiếu, nhất là trong điều kiện khan hiếm số liệu hiện nay.

Trong phần tiếp theo, chúng tôi giới thiệu sơ qua tình hình sản xuất điện ở Việt Nam. Tiếp đó, phần 2 báo cáo kết quả ước lượng ảnh hưởng của việc tăng giá điện đến đời sống kinh tế của người dân trong ngắn hạn. Phần 3 thử tính toán sơ bộ những thay đổi có thể trong khu vực sản xuất. Trên cơ sở đó, trong phần cuối, chúng tôi đưa ra một số lập luận nhằm góp phần vào cuộc thảo luận liên quan đến ngành điện hiện nay.

1. Tổng quan về hiện trạng cung và cầu điện năng ở Việt Nam hiện nay

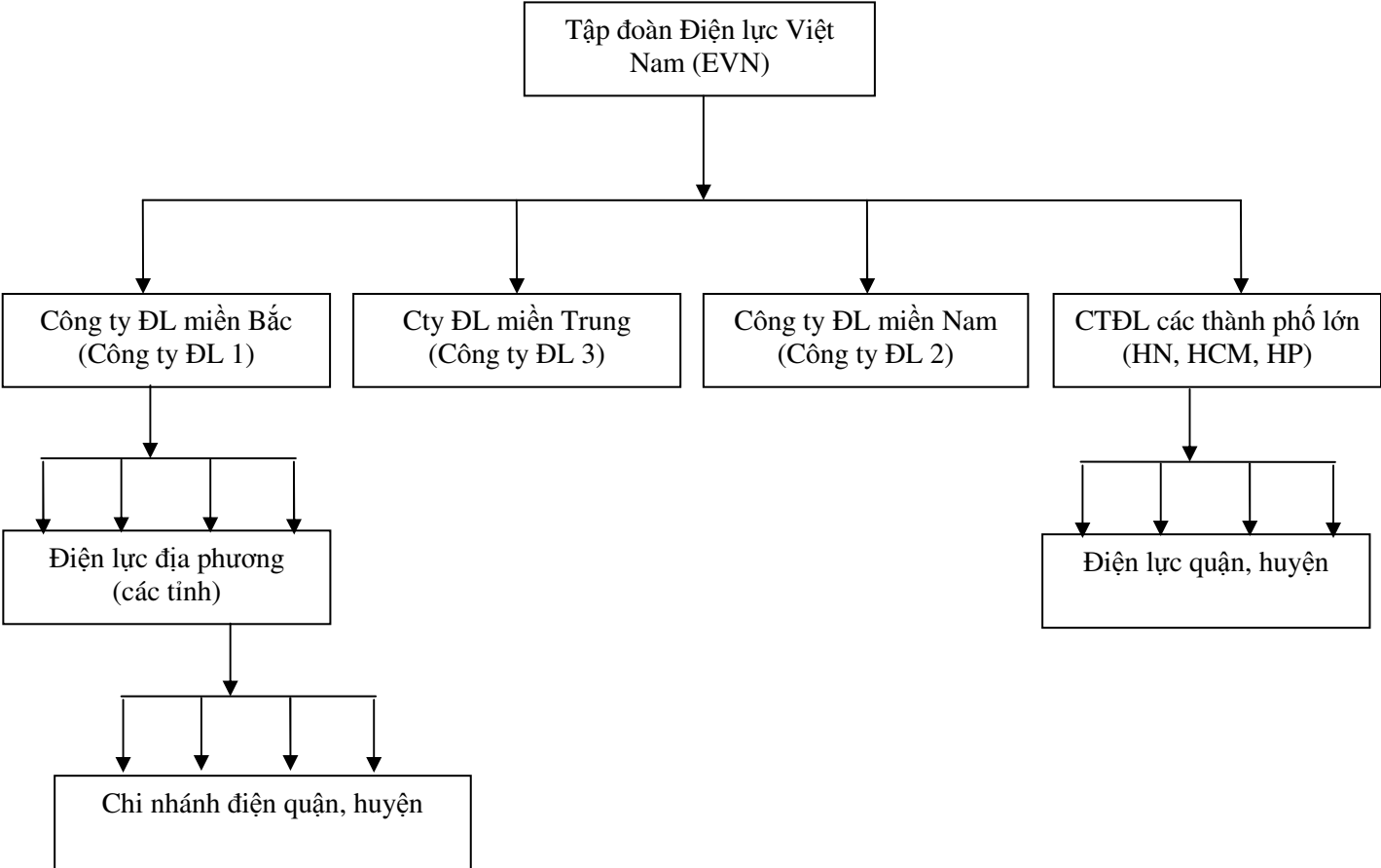
Về mặt cung, ngành điện của Việt Nam được đặc trưng bởi vai trò chi phối của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Hình 1 mô tả cấu trúc của ngành, qua đó cho thấy vị thế của EVN trong mối tương quan với các cơ quan quản lý nhà nước cũng như các doanh nghiệp hoạt động trong cùng lĩnh vực.



Hình 1. Cấu trúc của ngành điện Việt Nam

Nguồn: Tập đoàn Điện lực Việt Nam (trích lại theo Lê Sơn 2008)
 *: Cập nhật theo số liệu từ EVN (2008)

Về mặt tổ chức, EVN bao gồm nhiều công ty con, phân bố trên khắp cả nước. Tổ chức chi tiết của EVN được mô tả trong Phụ lục 1 của bài viết này. Do hoạt động như một tập đoàn, EVN còn có nhiều công ty con hoạt động trong các lĩnh vực không thuộc ngành điện, như dịch vụ điện thoại di động, tài chính, bất động sản, v.v... Tuy nhiên, do mục đích nghiên cứu hiện thời, các công ty đó không được đề cập ở đây. Về mặt phân phối điện, mô hình tổ chức được phản ánh như trong Hình 2.



Hình 2. Tổ chức của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (lĩnh vực phân phối điện)

Bảng 1 báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của EVN qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản. Bảng 2 tính toán tốc độ tăng trưởng của các thông số cơ bản này, và Bảng 3 xem xét các chỉ tiêu sinh lời của EVN.

Như vậy, trong giai đoạn 2002-2007, tăng trưởng về doanh thu và tổng tài sản của EVN trung bình khoảng gần 20%, trong khi đó, tăng trưởng trung bình của lợi nhuận ròng là 15% và của vốn chủ sở hữu chỉ là 9.6%.

Bảng 1: Một số chỉ số tài chính của EVN, 2002-07

Đơn vị: tỷ VND

Năm	Doanh thu	Lợi nhuận ròng	Vốn chủ sở hữu	Tổng tài sản
2002	23.565	1.650	34.154	76.174
2003	28.132	1.343	36.686	88.294
2004	32.848	1.558	40.664	98.603
2005	37.609	1.626	46.222	114.596
2006	44.920	2.256	49.402	137.782
2007	58.133	3.335	54.067	184.910

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Bảng 2: Tốc độ tăng trưởng của các chỉ số tài chính của EVN, 2003-07

Đơn vị: %

Năm	Tăng trưởng doanh thu	Tăng trưởng lợi nhuận	Tăng trưởng vốn chủ sở hữu	Tăng trưởng tài sản
2003	19.4	-18.6	7.4	15.9
2004	16.8	16.0	10.8	11.7
2005	14.5	4.4	13.7	16.2
2006	19.4	38.7	6.9	20.2
2007	29.4	47.8	9.4	34.2
Bình quân 2002-07	19.8	15.1	9.6	19.4

Nguồn: Tính toán từ Bảng 1

Bảng 3: Một số chỉ tiêu sinh lời của EVN, 2002-07

Đơn vị: %

Năm	Lợi nhuận trên doanh thu	ROE	ROA
2002	7.00	4.83	2.17
2003	4.77	3.66	1.52
2004	4.74	3.83	1.58
2005	4.32	3.52	1.42
2006	5.02	4.57	1.64
2007	5.74	6.17	1.80

Nguồn: Tính toán từ Bảng 1

Nhìn vào tốc độ tăng trưởng hàng năm trong Bảng 2, thì tăng trưởng về doanh thu và tổng tài sản có diễn biến khá giống nhau, tăng chậm dần cho tới năm 2004-2005 và tăng nhanh trở lại sau đó. Trong khi đó, lợi nhuận tăng trưởng khá thất thường trước năm 2005, và tăng lên rất nhanh từ đó tới nay. Tốc độ tăng trưởng của vốn chủ sở hữu dường như chưa có khuynh hướng rõ rệt.

Tương tự như vậy với các chỉ tiêu sinh lời, như được phản ánh trong Bảng 3. Cả ba chỉ tiêu, tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) đều có khuynh hướng liên tục được cải thiện kể từ năm 2005.

1.1. Sản xuất điện

Điện năng sản xuất toàn hệ thống điện quốc gia năm 2007 là 69071 GWh, tăng 13,93% so với 60623 GWh của năm 2006. Mức tăng trưởng này bằng tốc độ tăng trung bình nhiều năm gần đây (tốc độ tăng trưởng trung bình từ năm 1995 đến 2006 là 13.88%).

Về thành phần sản xuất điện năm 2007, trong tổng số 69071 GWh sản lượng điện sản xuất toàn hệ thống điện, tổng sản lượng điện của EVN là 50608 GWh chiếm 73,74%, các nhà máy ngoài EVN là 15411 GWh chiếm 22,43%, phần còn lại là điện năng nhập khẩu từ Vân Nam (Trung Quốc) có tỷ trọng 3,83% (Xem Bảng 4).

Bảng 4: Thành phần sản lượng điện sản xuất năm 2007

Thành phần	Số lượng (GWh)	Tỷ lệ (%)
Tổng sản lượng sản xuất toàn hệ thống	69071	100.00
Tổng sản lượng sản xuất của EVN	50658	73.74
Tổng sản lượng sản xuất của các nhà máy ngoài EVN	15411	22.43
Tổng sản lượng điện mua Trung Quốc	2630	3.83

Nguồn: Tập đoàn Điện lực Việt Nam (2008)

Từ năm 2004, các nhà máy điện xây dựng theo hình thức BOT bắt đầu vận hành làm tăng tỷ trọng điện năng mua ngoài EVN, trong khi năm 2006 bắt đầu nhập khẩu điện năng từ Vân Nam (Trung Quốc).

Về tỷ trọng sản lượng điện năng theo các loại nguồn điện, chiếm tỷ trọng lớn nhất là thủy điện và TBK chạy khí (mỗi loại 1/3) trong khi thấp nhất vẫn là Diesel (0,21%) (xem Bảng 5).

Bảng 5: Tỷ trọng sản lượng điện năng sản xuất các loại nguồn điện năm 2007

Loại nguồn	Tỷ trọng (%)
Thủy điện	33.96
Nhiệt điện than	17.17
Nhiệt điện dầu (FO)	3.73
TBK chạy khí	33.66
Đuôi hơi	10.45
TBK chạy dầu (DO)	0.82
Diesel	0.21

Nguồn: Tập đoàn Điện lực Việt Nam (2008)

Trong giai đoạn 2000 – 2007, điện sản xuất tăng từ 27,040 tỷ kWh năm 2000 lên đến 69,071 tỷ kWh năm 2007, gấp hơn 2,5 lần với tốc độ tăng bình quân là 14,3%.

Bảng 6: Sản lượng điện năng sản xuất giai đoạn 2000-2007 (GWh)

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Điện năng sản xuất	27040	31137	36410	41275	46790	53647	60623	69071

Nguồn: Tập đoàn Điện lực Việt Nam (2008)

1.2. Điện thương phẩm

Trong những năm qua sản lượng điện thương phẩm trong nước không ngừng tăng lên, tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2000-2007 là 14,7%. Điện thương phẩm tăng từ 22,4 tỷ kWh năm 2000 lên tới 58,4 tỷ kWh năm 2007, trong 7 năm tăng gấp hơn 2.5 lần.

Bảng 7: Sản lượng điện thương phẩm giai đoạn 2000 - 2007

Danh Mục	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Điện Tiêu Thụ (GWh)								
Nông nghiệp	428.3	465.2	505.6	561.8	550.6	574	565	566
Công nghiệp và xây dựng	9088.4	10503.2	12681.2	15290.2	17896.3	21302	24326	29105
T.Mại & K/Sạn, Nh/Hàng	1083.7	1251.3	1373.1	1513.3	1777.7	2162	2474	2809
Quản lý & T.dùng dân cư	10985.6	12651.1	14333.2	15953.3	17654.6	19831	22120	23925
Các hoạt động khác	817.7	980.0	1341.7	1588.1	1817.4	1734	1859	1961
Tổng thương phẩm	22404	25851	30235	34907	39697	45603	51368	58412
Cơ cấu Tiêu Thụ (%)								
Nông nghiệp	1.9	1.8	1.7	1.6	1.4	1.3	1.1	1.0
Công nghiệp và xây dựng	40.6	40.6	41.9	43.8	45.1	46.7	47.4	49.9
T.Mại & K/Sạn, Nh/Hàng	4.8	4.8	4.5	4.3	4.5	4.7	4.8	4.8
Quản lý & T.dùng dân cư	49.0	48.9	47.4	45.7	44.5	43.5	43.1	41.0
Các hoạt động khác	3.6	3.8	4.4	4.5	4.6	3.8	3.6	3.4

Nguồn: Tập đoàn Điện lực Việt Nam (2008)

Trong cơ cấu tiêu thụ điện, tỷ trọng điện cung cấp cho sinh hoạt gia dụng giảm dần từ 49% năm 2000 xuống còn 41% năm 2007, trong khi đó tỷ trọng điện công nghiệp đã tăng từ 40,6% năm 2000 lên tới gần 50% năm 2007.

Tuy cơ cấu điện sinh hoạt có giảm nhưng chênh lệch công suất cao thấp điểm của hệ thống vẫn trên 2,5 lần, làm cho việc vận hành hệ thống điện rất khó khăn và không kinh tế, đồng thời tạo nên sức ép lớn về đầu tư nguồn và lưới điện chỉ để đáp ứng nhu cầu phụ tải trong 3-4 giờ cao điểm (Viện Năng lượng 2006).

Trong giai đoạn 1998-1999, điện tiêu thụ trong công nghiệp thấp do ảnh hưởng khủng hoảng tài chính, nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài cũng như sức sản xuất của một số ngành có tiêu thụ điện lớn đều bị giảm mạnh. Tuy nhiên, sau khủng hoảng ngành công nghiệp đã được khôi phục nhanh chóng. Cùng với nguồn vốn đầu tư được tăng mạnh, môi trường đầu tư liên tục được cải thiện thông qua các biện pháp cải tiến quản lý, thủ tục hành chính, thúc đẩy các hiệp định thương mại, hệ thống các khu công nghiệp, khu chế xuất và các nhà máy lớn đã và đang hình thành nhanh chóng hơn trước nên điện năng tiêu thụ trong các ngành công nghiệp và xây dựng lại tăng trưởng mạnh mẽ (Viện Năng lượng 2006). Tốc độ tăng bình quân điện cho Công nghiệp và Xây dựng giai đoạn 2000 – 2007 là 18.1%. Tỷ trọng tiêu thụ điện trong công nghiệp (CN) trong cả giai đoạn 2000 – 2007 liên tục tăng từ 40 % đến 50%.

Điện cho nông nghiệp là thành phần có tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu tiêu thụ điện chủ yếu cung cấp cho các trạm bơm điện phục vụ tưới, tiêu, sản xuất nông - ngư nghiệp và làng nghề sản xuất nhỏ nông thôn... Cơ cấu tiêu thụ điện năng ngày càng có xu hướng giảm, trong giai đoạn 2000 – 2007 giảm từ 1,9% xuống 1%. Nhìn chung tiêu thụ điện trong nông nghiệp tăng giảm thất thường chủ yếu phụ thuộc vào tình hình thời tiết. Bên cạnh phát triển hệ thống bơm thủy lợi để mở rộng canh tác và nâng cao năng suất cây trồng, sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản dẫn đến sử dụng điện tăng mạnh (Viện Năng lượng 2006).

Trong những năm qua, do kinh tế phát triển, khu vực tiêu thụ điện dân dụng tăng đáng kể cùng với số lượng thiết bị điện như ti vi, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, máy giặt, lò vi sóng sử dụng trong sinh hoạt của dân cư đô thị. Việc tăng cường đưa điện về nông thôn, miền núi để phát triển sản xuất và nâng cao dân trí cũng đã được nhà nước chú trọng quan tâm thích đáng, dẫn tới sản lượng điện tiêu thụ cho sinh hoạt dân dụng đã tăng nhanh (Viện Năng lượng 2006). Trong giai đoạn 2000 - 2007, tốc độ tăng trưởng bình quân là 11,8%. Trong cơ cấu tiêu thụ điện, điện cho dân dụng chiếm tỉ trọng hơn 40% và có xu hướng giảm (năm 2000 là gần 50% giảm xuống 41% năm 2007).

Tiêu thụ điện thương mại, khách sạn nhà hàng và các hoạt động khác cũng là thành phần có tỷ trọng nhỏ chiếm khoảng 7- 9% trong cơ cấu tiêu thụ điện, nhưng có tốc độ tăng trưởng bình quân cũng khá cao (Viện Năng lượng 2006). Tổng kết giai đoạn 1995 – 2005 khu vực này có

tốc độ tăng trưởng bình quân là khoảng 14,5%/năm, các năm 2006 và 2007 là 14,4% và 13,5%.

Nhìn chung, theo xu thế chung về phát triển kinh tế, tỉ trọng điện thương phẩm trong công nghiệp và thương mại dịch vụ ngày càng tăng lên và tỉ trọng nông nghiệp ngày càng giảm.

1.3. Dự báo nhu cầu điện thương phẩm

Phương pháp dự báo

Các phương pháp dự báo nhu cầu điện năng về cơ bản vẫn dựa trên số liệu quá khứ của tiêu dùng điện năng cùng các biến số kinh tế xã hội như thu nhập (GDP tổng hay tổng giá trị gia tăng từng ngành kinh tế), dân số và giá điện năng.

Ở Việt Nam hiện nay, số liệu dự báo của Viện Năng lượng lập trong các các Tổng sơ đồ phát triển Điện lực từng giai đoạn là số liệu tham khảo chính thức duy nhất. Dự báo này được đưa ra trên cơ sở các kịch bản phát triển kinh tế xã hội từng vùng, ngành. Hạn chế trong các phương pháp dự báo của Viện Năng lượng là sử dụng chuỗi số liệu thời gian theo năm trong quá khứ ngắn và một số tiêu chí dựa trên kinh nghiệm hoặc tham khảo từ các nước trong khu vực, nguyên nhân là do điều kiện thu thập số liệu hạn chế tại Việt Nam.

Trong nội dung bài thảo luận này, chúng tôi cố gắng đưa ra một dự báo khác với dự báo của Viện Năng lượng (2006) để bạn đọc tham khảo thêm.

Trong bài thảo luận này, chúng tôi sử dụng mô hình dự báo chuỗi thời gian dạng ARIMA. Đây là mô hình dự báo dựa trên phương pháp Box-Jenkins, là mô hình đã được kiểm chứng thực tế trên thế giới với sai số dự báo nhỏ và rất phù hợp trong giai đoạn phát triển tương đối ổn định.

Để khắc phục hạn chế do chuỗi thời gian ngắn theo năm, chúng tôi tiến hành trên chuỗi thời gian được thu thập theo quý trong giai đoạn từ năm 1995-2006.

Kết quả dự báo

Trong khuôn khổ bài thảo luận này, chúng tôi không trình bày chi tiết phương pháp, mà chỉ đưa ra kết quả dự báo trên cơ sở phương pháp và chuỗi số liệu nêu trên.

Mô hình được áp dụng thử dự báo cho năm 2007 (tái tạo lại số liệu), rồi so sánh với số liệu thực tế, thì có sai số khoảng 0.4%. Trên cơ sở đó, chúng tôi tiến hành ước lượng cho các năm sắp tới. Kết quả được báo cáo trong Bảng 8.

Bảng 8: Kết quả dự báo điện thương phẩm (GWh)

Năm	2007	2008	2009	2010	2015	2020
Dự báo	58.176	65.853	74.403	83.906	148.968	253.476
Thực tế	58.412	-	-	-	-	-

Nguồn: Ước lượng của nhóm tác giả

2. Phân tích ảnh hưởng trực tiếp của tăng giá điện đến chi tiêu hộ gia đình

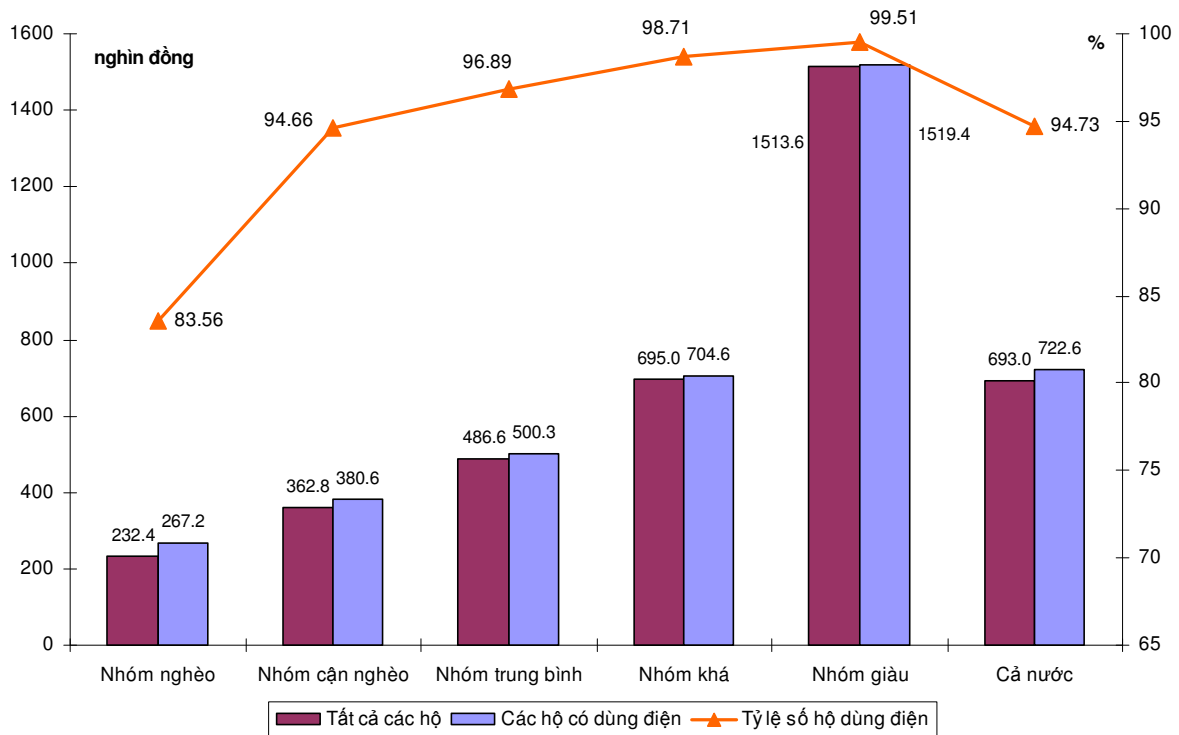
Như đã trình bày trong phần giới thiệu, có nhiều khả năng từ đầu năm 2009, giá điện sẽ được điều chỉnh tăng 20%, trước hết là đối với điện dân dụng, và sau đó sẽ là điện cho sản xuất.

Theo chúng tôi, ảnh hưởng của việc tăng giá điện có tác động tương tự như với giá xăng dầu, mà khung khổ đã được phản ánh trong một nghiên cứu gần đây của chúng tôi (Nguyễn Đức Thành et al. 2008). Có thể nói tóm tắt về hai ảnh hưởng của việc tăng giá điện đến mức giá chung trong ngắn hạn. Ảnh hưởng thứ nhất mang tính trực tiếp, bắt nguồn từ chính sự tăng giá của mặt hàng điện, khiến ngân sách hộ gia đình bị giảm đi tương đối một cách trực tiếp. Ảnh hưởng thứ hai mang tính gián tiếp, do sự tăng lên sau đó của tất cả các ngành sản xuất có điện là đầu vào, kết quả là tạo nên một vòng xoáy tăng giá ở tất cả các mặt hàng, khiến sức mua của hộ gia đình bị suy yếu.

Trong phần này chúng tôi sử dụng kết quả phân rã cơ cấu chi tiêu của hộ gia đình từ kết quả điều tra mức sống dân cư VHLSS 2006 để đánh giá mức độ suy giảm sức mua của ngân sách các hộ gia đình do tác động *trực tiếp* của việc tăng giá điện. Chúng tôi đi sâu vào phân tích sự suy giảm sức mua chung cho tất cả các nhóm hộ trong cả nước (trong báo cáo này chúng tôi chia đều làm 5 nhóm hộ sắp xếp theo thu nhập lần lượt là các nhóm hộ nghèo, cận nghèo, trung bình, khá và giàu), đồng thời có sự xem xét so sánh giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng địa lý trong cả nước. Chúng tôi giả định rằng trong thời gian tới chính phủ sẽ tăng giá điện lên thêm 20%.

2.1. Ảnh hưởng trực tiếp lên các nhóm hộ gia đình trong cả nước

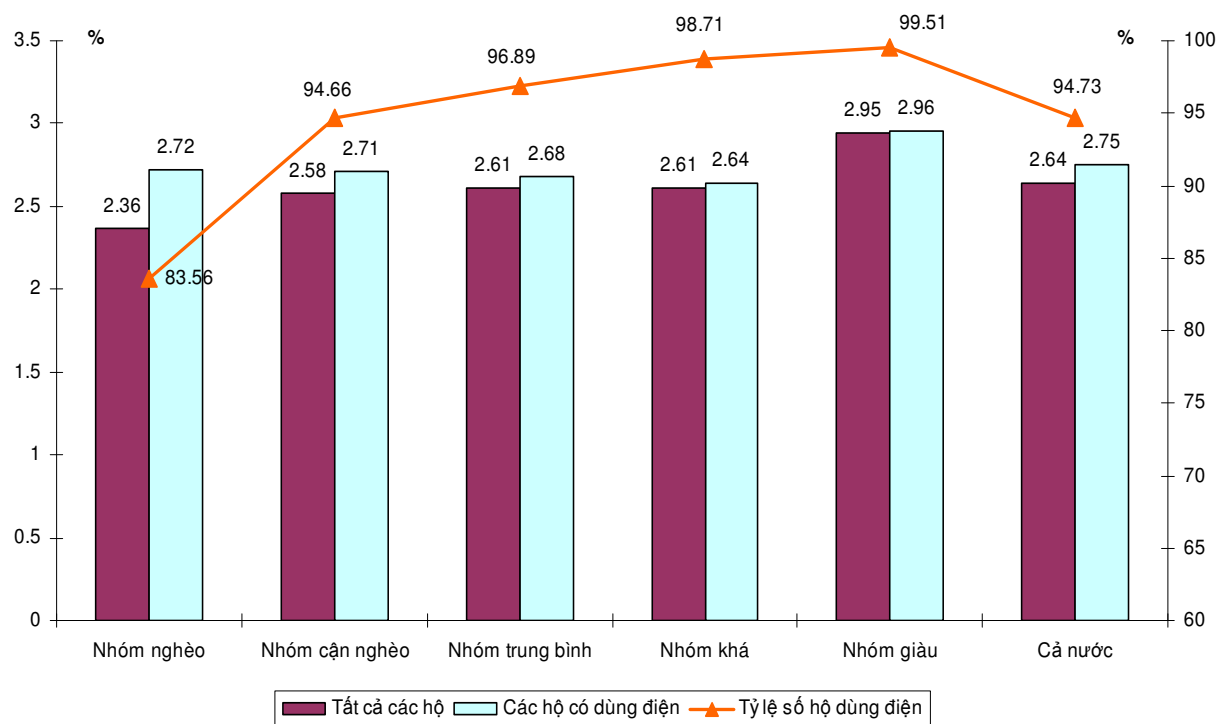
Biểu đồ 2 và Biểu đồ 3 cho biết mức độ chi tiêu điện bình quân, tỷ lệ chi tiêu về điện trong ngân sách của các nhóm hộ gia đình, và tỷ lệ số hộ gia đình có sử dụng điện.



Biểu đồ 2: Chi tiêu điện bình quân và tỷ lệ hộ gia đình sử dụng điện phân theo nhóm hộ

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu điều tra mức sống dân cư VHLSS2006

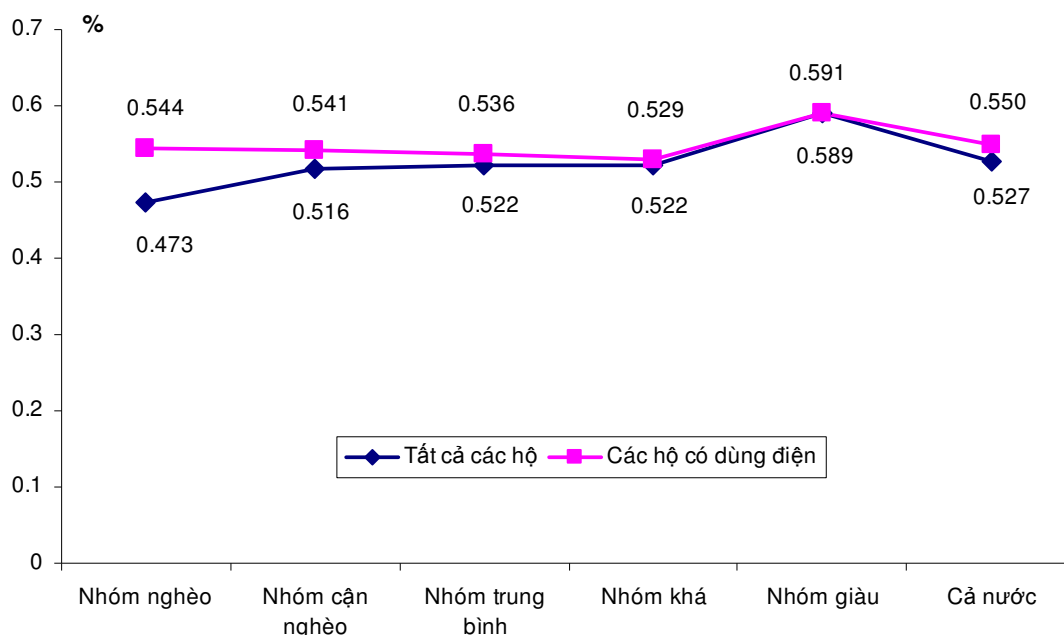
Có thể thấy, tỷ lệ số hộ có sử dụng điện trong cả nước là khoảng 95%, trong đó nhóm hộ trung bình, khá và nhóm hộ giàu gần như 100% tiêu dùng điện. Nhóm hộ nghèo chỉ có khoảng 83,56% số hộ tiêu dùng điện. Những hộ không tiêu dùng điện thì không bị ảnh hưởng bởi tác động trực tiếp từ việc tăng giá điện. Do tỷ lệ số hộ dùng điện trong cả nước là khá cao (đạt khoảng 95%), nên nghiên cứu này tập trung chủ yếu vào các hộ có tiêu dùng điện và coi đó là đại diện cho tất cả các hộ để có sự đánh giá mức tăng CPI (hay sự suy giảm sức mua của ngân sách hộ gia đình).



Biểu đồ 3: Tỷ lệ chi tiêu cho điện và tỷ lệ số hộ sử dụng điện theo nhóm hộ gia đình

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu điều tra mức sống dân cư VHLSS2006

Với giả định chính phủ tăng giá điện lên 20%, thì tác động trực tiếp của sự tăng giá này là sức mua chung của ngân sách các hộ gia đình trong cả nước giảm đi khoảng 0,53%, hay ảnh hưởng tức thời tương đương với việc CPI tăng thêm 0,53%. Tuy nhiên, con số này chỉ là đại diện chung cho toàn bộ nền kinh tế. Thực tế biểu đồ 3 cho thấy các hộ gia đình ở các mức thu nhập khác nhau thì chi tiêu cho điện cũng khác nhau. Do đó, sự tăng giá điện có ảnh hưởng nặng nề hơn đối với các hộ thuộc nhóm giàu. Các hộ nghèo và cận nghèo có dùng điện bị ảnh hưởng mạnh hơn chút ít so với các hộ thuộc nhóm trung bình và khá. Biểu đồ 3 cho chúng ta thấy rõ hơn về các tác động này.

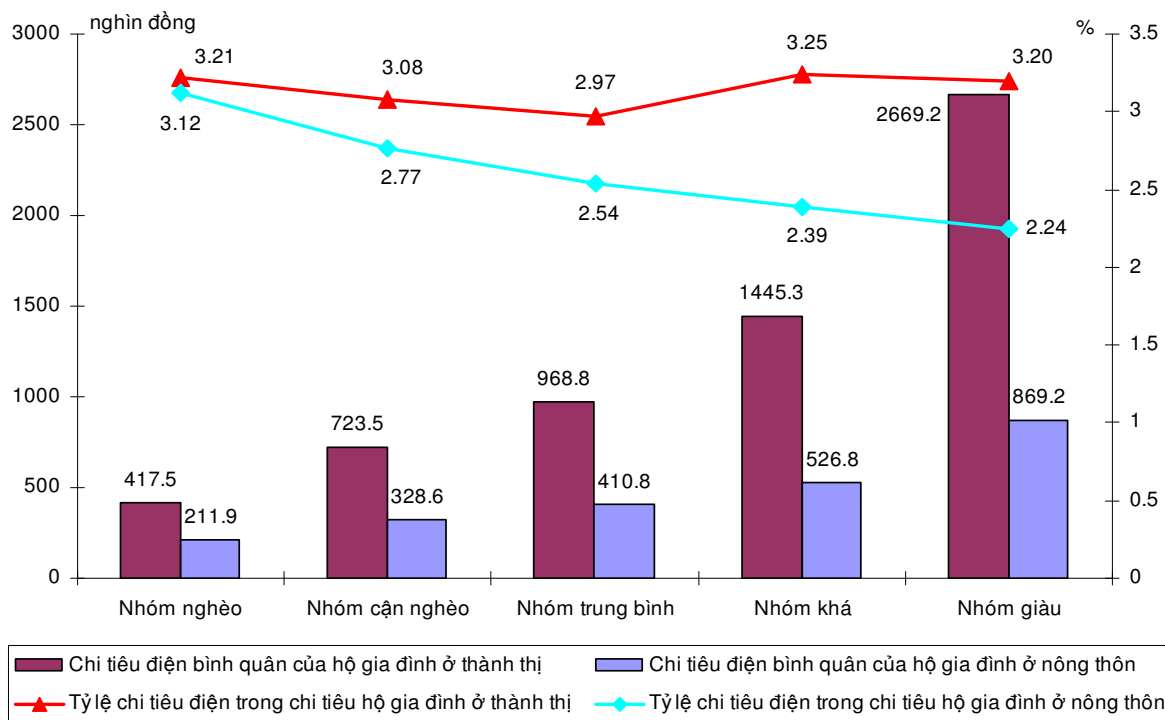


Biểu đồ 4: Sự suy giảm sức mua của các nhóm hộ gia đình do tác động của tăng giá điện

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu điều tra mức sống dân cư VHLSS2006

2.2. Ảnh hưởng trực tiếp lên khu vực nông thôn và thành thị

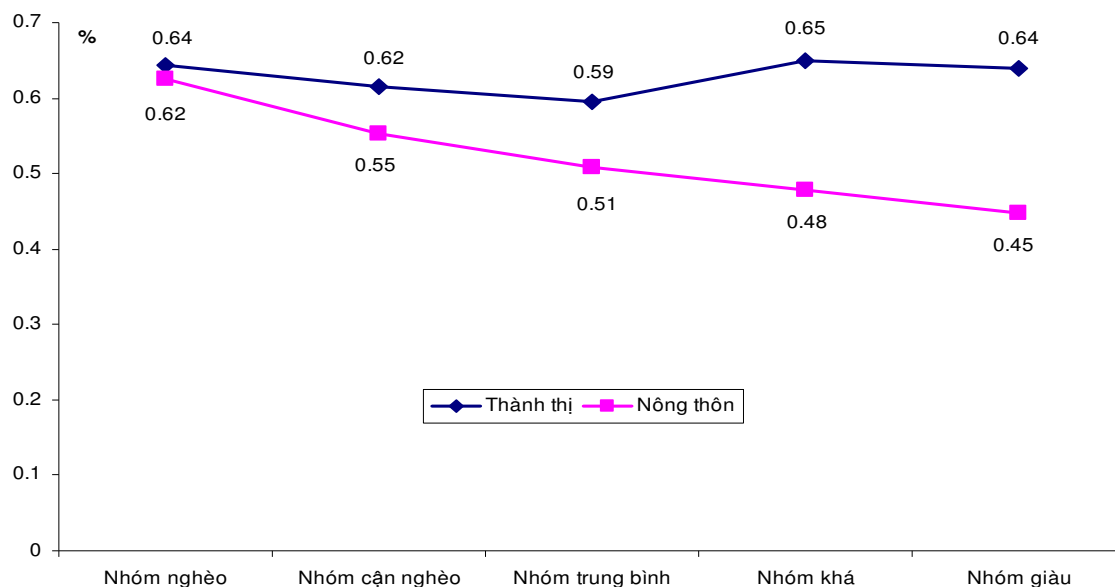
Chúng ta tiếp tục so sánh các tác động của tăng giá điện đến các nhóm hộ chia theo khu vực nông thôn và thành thị. Biểu đồ 5 cho chúng ta bức tranh về mức độ chi tiêu về điện và tỷ lệ chi tiêu điện trong tổng chi tiêu của các nhóm hộ gia đình có tiêu dùng điện. Có thể thấy mức độ chi tiêu cho điện là rất khác nhau giữa nông thôn và thành thị và cũng đặc biệt khác nhau giữa các nhóm hộ. Tỷ lệ chi tiêu điện giữa nông thôn và thành thị cũng rất khác nhau về mức độ và thứ tự của các nhóm hộ. Do đó tác động của tăng giá điện sẽ khác nhau giữa nông thôn và thành thị theo dạng đúng với sự khác nhau trong cấu trúc chi tiêu cho điện.



Biểu đồ 5: Chi tiêu điện và tỷ lệ chi tiêu điện trong tổng chi tiêu các hộ gia đình phân theo nông thôn và thành thị

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu điều tra mức sống dân cư VHLSS2006

Biểu đồ 6 thể hiện sự suy giảm sức mua của các nhóm hộ gia đình có tiêu dùng điện ở nông thôn và thành thị. Như vậy, việc tăng giá điện làm các nhóm hộ gia đình ở khu vực thành thị thiệt hại nhiều hơn do tỷ trọng chi tiêu về điện ở thành thị cao hơn nông thôn. Ở cả hai khu vực, đặc biệt là khu vực nông thôn thì nhóm hộ nghèo bị tổn thương nhiều nhất từ tác động trực tiếp. Ở khu vực nông thôn thấy rõ các hộ càng nghèo thì lại càng bị tổn thương nhiều từ tác động trực tiếp của việc tăng giá điện, trong khi ở khu vực thành thị thì các nhóm hộ nghèo, khá và giàu cùng chịu mức tổn thương xấp xỉ nhau và tổn thương hơn hai nhóm hộ còn lại. Một điều khá thú vị là có thể thấy hai nhóm hộ giàu ở nông thôn và thành thị chịu các tác động tương đối so với các nhóm hộ khác là trái ngược nhau. Trong khi nhóm hộ giàu ở khu vực thành thị chịu tổn thất ở mức gần cao nhất thì nhóm hộ giàu ở khu vực nông thôn lại chịu tổn thất ít nhất. Điều này cũng xảy ra tương tự đối với hai nhóm hộ khá ở hai khu vực.



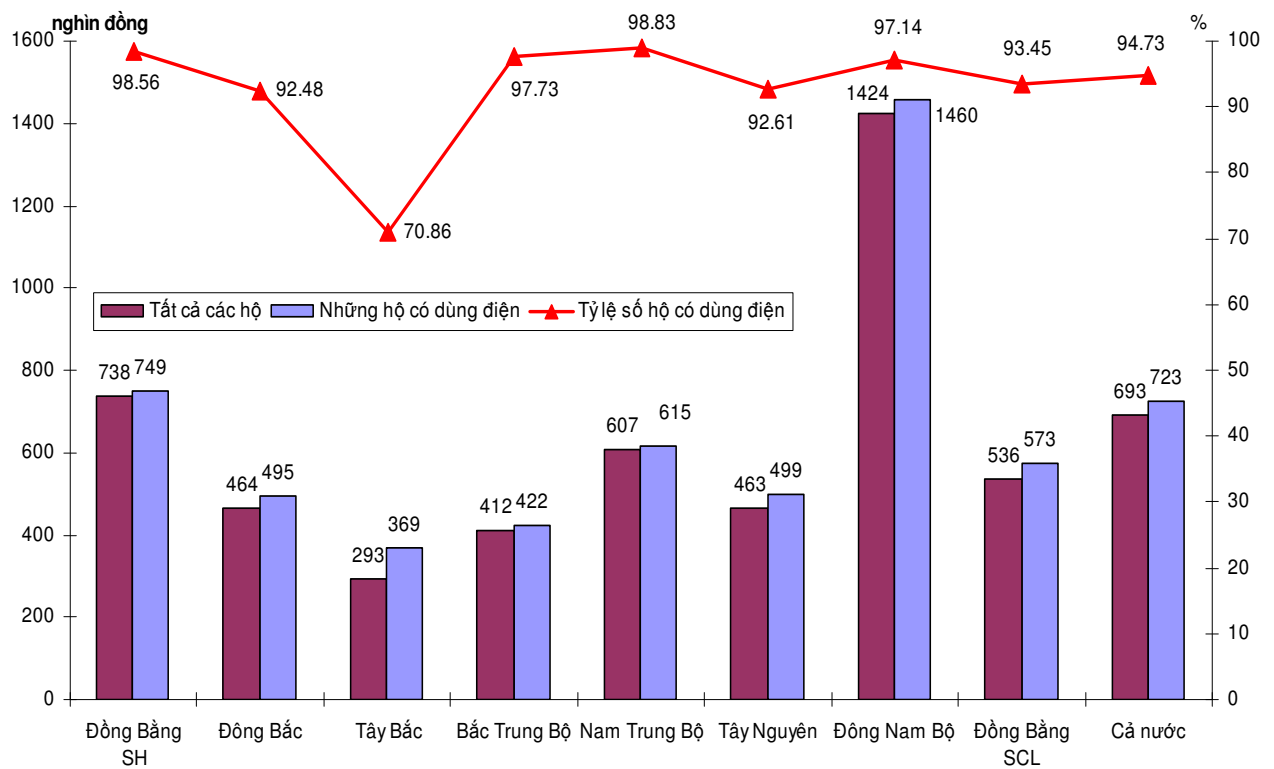
Biểu đồ 6: Sự suy giảm sức mua của các nhóm hộ gia đình có dùng điện do tác động của tăng giá điện

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu điều tra mức sống dân cư VHLSS2006

Xét về khía cạnh xã hội có thể rút ra là tác động trực tiếp của việc tăng giá điện ít nhiều làm giảm khoảng cách giàu nghèo tương đối giữa nông thôn và thành thị nhưng không có tác dụng làm giảm khoảng cách giàu nghèo tương đối trong nội tại của từng khu vực. Mà thậm chí, khoảng cách giàu nghèo tương đối ở khu vực nông thôn lại có xu hướng gia tăng cho từng cặp hai nhóm hộ. Đây là vấn đề cần lưu ý trong khi thực hiện chiến lược chống bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.

2.3. Ảnh hưởng trực tiếp theo các vùng địa lý

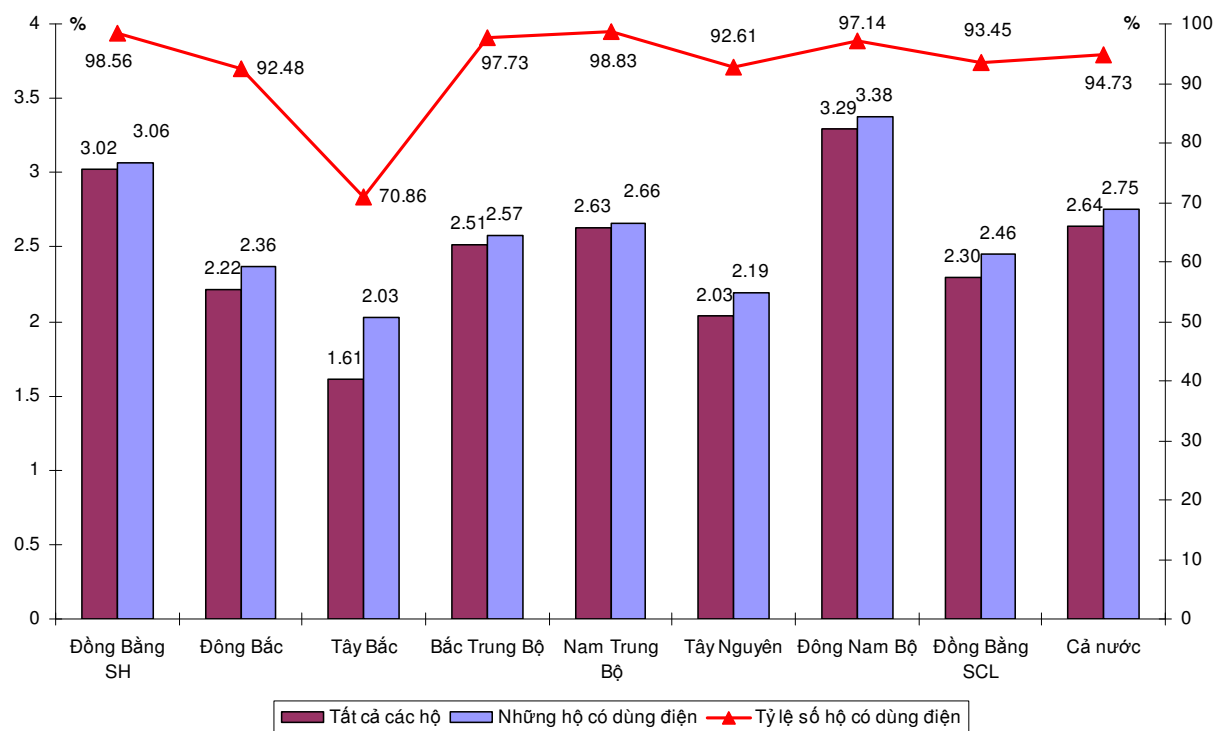
Chúng ta tiếp tục xem xét và so sánh tác động trực tiếp của tăng giá điện đến các hộ gia đình chia theo các vùng địa lý và kinh tế chiến lược của cả nước. Từ biểu đồ 7 có thể thấy khu vực Đông Nam Bộ thể hiện là khu vực có nhu cầu sử dụng điện nổi trội hơn hẳn so với các khu vực khác khi chi tiêu điện bình quân của hộ cao gấp từ 2 đến 5 lần so với mức chi tiêu điện bình quân hộ của các khu vực khác, đồng thời tỷ lệ số hộ sử dụng điện đạt mức 97.14%. Trong khi đó khu vực Tây Bắc thể hiện là khu vực nghèo nàn khi mức chi tiêu điện bình quân hộ trong năm là khá thấp, chỉ đạt trên dưới 300 nghìn đồng/năm và tỷ lệ số hộ có sử dụng điện chỉ đạt mức 70,86%.



Biểu đồ 7: Chi tiêu điện bình quân và tỷ lệ hộ gia đình sử dụng điện theo các vùng địa lý

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu điều tra mức sống dân cư VHLSS2006

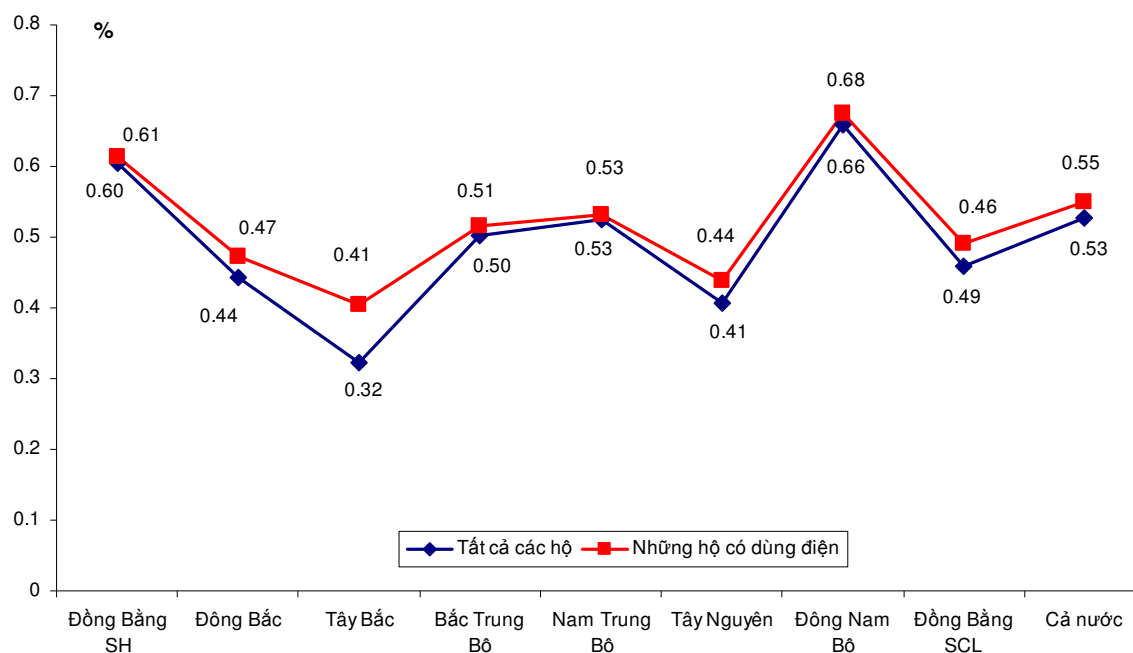
Tỷ lệ chi tiêu điện bình quân hộ theo các vùng địa lý trong biểu đồ 8 cho thấy có sự đồng đều hơn so với mức độ chi tiêu nhưng nhìn chung thứ tự mức độ chi tiêu giữa hai tiêu chí trong hai biểu đồ 8 và 9 là khá nhất quán, ngoại trừ trường hợp của hai vùng Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ. Mức độ chi tiêu và tỷ lệ chi tiêu điện bình quân hộ giữa các vùng không đồng đều cũng đến tác động của việc tăng giá điện lên các vùng cũng sẽ không đồng đều.



Biểu đồ 8: Tỷ lệ chi tiêu điện bình quân hộ và tỷ lệ số hộ sử dụng điện theo vùng địa lý

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu điều tra mức sống dân cư VHLSS2006

Từ cấu trúc tỷ lệ chi tiêu điện bình quân hộ giữa các vùng và kết quả tính toán mức suy thoái sức mua của ngân sách hộ gia đình có thể thấy hai khu vực giàu có nhất là Đồng bằng Sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ là hai khu vực sẽ chịu tác động trực tiếp mạnh nhất từ việc tăng giá điện với mức suy thoái sức mua của ngân sách hộ từ 0,6% đến 0,7%, hay có thể nói một cách gần đúng là tác động trực tiếp của việc tăng giá điện làm cho CPI của hai khu vực này tương ứng là 0,6% và 0,7%. Khu vực Tây Bắc chịu tác động trực tiếp ít nhất do là khu vực mà các hộ có tỷ lệ chi tiêu cho điện trong tổng ngân sách chi tiêu của hộ là thấp nhất và cũng vùng là có tỷ lệ số hộ có dùng điện thấp nhất. Tác động trực tiếp chung cho cả vùng là sức mua của hộ gia đình giảm trung bình khoảng 0,32%, nhưng tính riêng sự suy giảm sức mua của các hộ có dùng điện của vùng này thì con số đó lên đến 0,41%. Các khu vực còn lại có mức suy giảm sức mua của hộ gia đình là tương đối xấp xỉ nhau ở mức từ 0,44 đến 0,53% (nằm dưới mức suy giảm trung bình của cả nước).

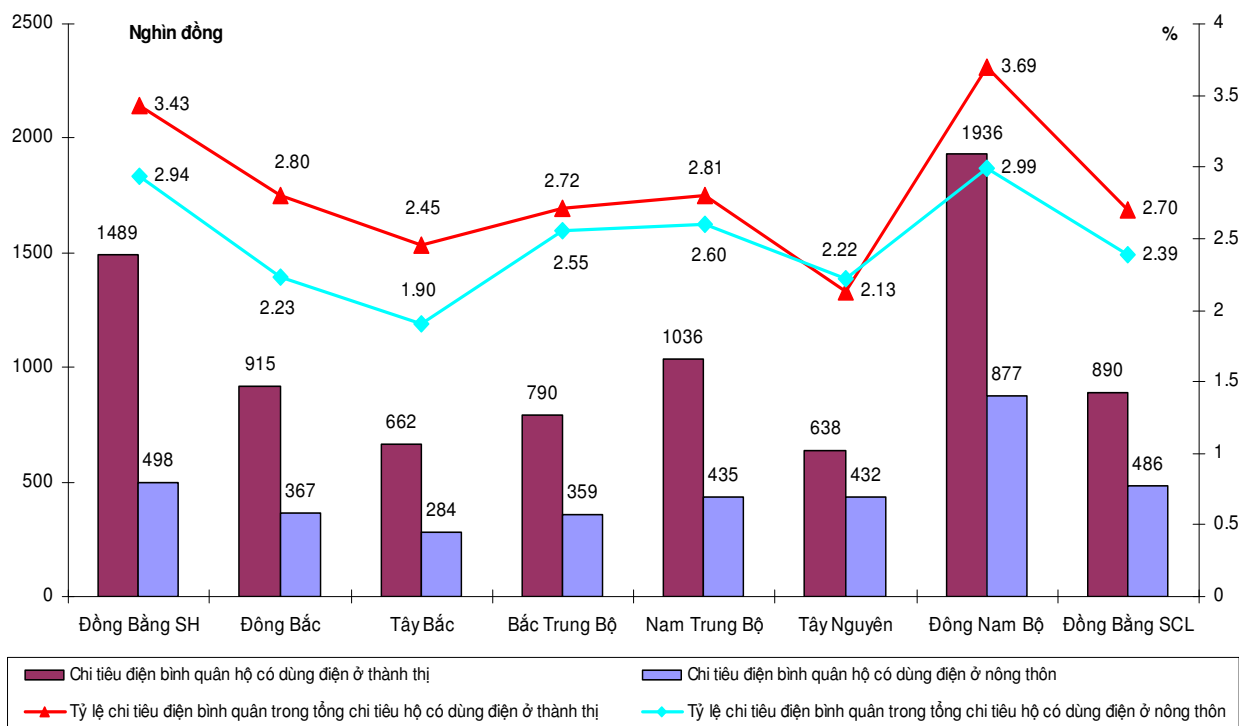


Biểu đồ 9: Sự suy giảm sức mua của các hộ gia đình do tác động của tăng giá điện phân theo vùng địa lý

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu điều tra mức sống dân cư VHLSS2006

Nhìn chung về mặt xã hội, tác động trực tiếp của việc tăng giá điện có xu hướng làm giảm khoảng cách giàu nghèo tương đối giữa các vùng.

Tiếp theo, chúng ta xem xét tác động trực tiếp của tăng giá điện đến các hộ gia đình dưới góc độ nhìn vào khu vực nông thôn và thành thị ở các vùng địa lý. Biểu đồ 10 cho chúng ta thấy một bức tranh khá chênh lệch về mức độ chi tiêu điện và tỷ lệ chi tiêu cho điện trung bình theo hộ gia đình giữa khu vực nông thôn và thành thị ở tất cả các vùng. Nhìn chung mức chi tiêu về điện bình quân hộ gia đình ở khu vực thành thị cao gấp từ 1,5 đến 3 lần mức chi ở nông thôn. Tỷ trọng chi tiêu bình quân cho điện của các hộ ở khu vực thành thị cao hơn ở nông thôn (ngoại trừ trường hợp của Tây Nguyên thì mức tỷ trọng của nông thôn cao hơn thành thị một chút). Hai khu vực đô thị ở Đồng bằng Sông Hồng và Đông Nam Bộ thể hiện rõ là hai khu vực có nhu cầu sử dụng điện rất cao, đặc biệt là đô thị vùng Đông Nam Bộ nơi có các thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố khác đang rất phát triển như Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa Vũng Tàu, v.v...

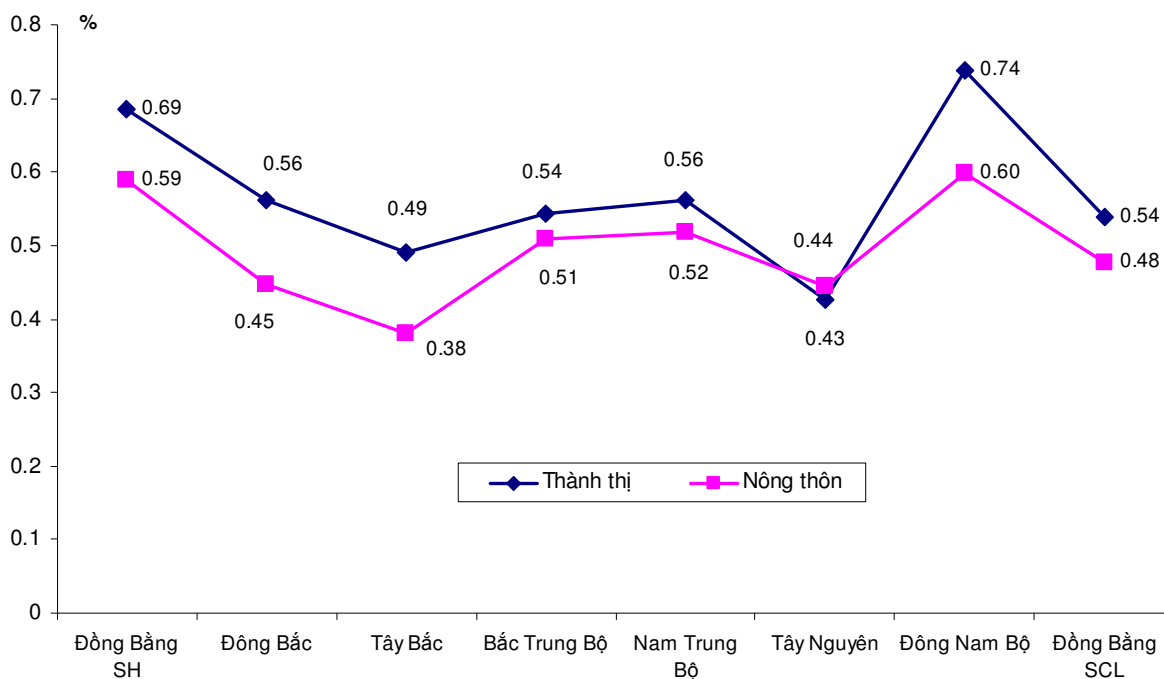


Biểu đồ 10: Mức chi và tỷ lệ chi tiêu điện bình quân của các hộ có dùng điện ở nông thôn và thành thị chia theo vùng địa lý

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu điều tra mức sống dân cư VHLSS2006

Do tỷ lệ chi tiêu về điện trong tổng chi tiêu của hộ gia đình ở khu vực Đồng bằng Sông Hồng và khu vực Đông Nam Bộ là cao nhất nên hai khu vực này chịu tác động trực tiếp mạnh nhất từ việc tăng giá điện. Khu vực Tây Bắc là khu vực chịu tác động ít nhất đặc biệt là khu vực nông thôn. Nhìn chung khu vực thành thị ở các khu vực chịu tác động mạnh hơn khu vực nông thôn, ngoại trừ vùng Tây Nguyên thì tác động giữa nông thôn và thành thị là rất xấp xỉ nhau (Biểu đồ 11).

Về mặt xã hội có thể thấy tác động trực tiếp của việc tăng giá điện ít nhiều làm giảm khoảng cách giàu nghèo tương đối giữa nông thôn và thành thị ở các vùng cũng như trong cả nước và cũng làm giảm khoảng cách giàu nghèo tương đối giữa các vùng địa lý mặc dù việc tăng giá làm xói mòn sức mua của tất cả các hộ gia đình.



Biểu đồ 11: Sự suy giảm sức mua của các hộ gia đình ở nông thôn và thành thị do tác động của tăng giá điện phân theo vùng địa lý

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu điều tra mức sống dân cư VHLSS2006

3. Ảnh hưởng của tăng giá điện đến nền kinh tế

3.1. Phương pháp phân tích bảng cân đối liên ngành (Input-Output analysis)

Mô hình phân tích bảng cân đối liên ngành, hay còn gọi là bảng đầu ra-đầu vào (I/O) là công cụ phân tích định lượng dựa trên bảng cân đối liên ngành (đầu ra-đầu vào, I/O) của một nền kinh tế. Việc hình thành bảng I/O khởi nguồn từ những ý tưởng trong tác phẩm ‘*Tư bản*’ của Karl Marx khi ông nỗ lực tìm kiếm mối quan hệ kết hợp theo một tỷ lệ nhất định giữa các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất. Tuy nhiên, do hạn chế về công cụ toán học và thống kê, các nhà kinh tế thời kỳ đó chưa đạt được tiến bộ mang tính ứng dụng thực tiễn nào đáng kể. Phải đến khi Wassily Leontief (Nobel kinh tế, 1973) phát triển tư tưởng trên bằng cách toán học hoá toàn diện quan hệ cung - cầu trong toàn nền kinh tế, kết hợp nỗ lực thống kê quy mô lớn, mô hình bảng cân đối liên ngành mới chính thức đi vào thực tiễn. Leontief coi mỗi công nghệ sản xuất là một mối quan hệ tuyến tính giữa số lượng sản phẩm được sản xuất ra và các sản phẩm vật chất và dịch vụ làm chi phí đầu vào. Mối liên hệ này được biểu diễn bởi một hệ thống hàm tuyến tính với những hệ số được quyết định bởi một quy trình công nghệ được coi là tạm thời ổn định. Với tư tưởng này, những bảng I/O đầu tiên được W. Leontief xây dựng

cho Hoa kỳ là bảng I/O năm 1919 và 1929, vào năm 1936. Sau đó, những kết quả này được công bố trong công trình có nhan đề “Cấu trúc của nền kinh tế Hoa kỳ” (Leontief 1941).

Từ sau thế chiến thứ II, cùng với sự phát triển rầm rộ tư duy kế hoạch hoá nền kinh tế, kể cả ở những nước có nền kinh tế thị trường phát triển cao nhất, đã xuất hiện rất nhiều nghiên cứu trong ứng dụng và mở rộng mô hình I/O cơ bản, bao gồm ma trận hạch toán xã hội-SAM (Stone & Stone 1961), Hệ thống tài khoản quốc gia – SNA, mô hình Nhân khẩu-kinh tế (Miyazawa 1966) và mô hình I/O liên vùng (Miyazawa 1976). Các mô hình I/O mở rộng này đã được hầu hết các nước trên thế giới xây dựng và ứng dụng trong phân tích và dự báo kinh tế (Bùi Trinh 2001). Có nhiều hướng ứng dụng khác nhau của các mô hình này như phân tích I/O (I/O analysis), phân tích SAM (SAM analysis) và mô hình cân bằng tổng thể (CGE). Các phân tích này chủ yếu đều dựa trên các quan hệ cơ bản trong bảng I/O và SAM.

Từ đầu những năm 1990, Việt Nam đã nỗ lực xây dựng những bảng I/O đầu tiên nhằm phục vụ cho quá trình phân tích và lập chính sách ngành và chính sách vĩ mô.

Cho tới nay, Việt nam đã lập được một số bảng I-O như sau:

1. I-O quốc gia lập cho năm 1989 với cỡ ngành 54x54, dạng cạnh tranh; bảng này được lập bởi Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia - Tổng cục Thống kê.
2. Bảng I-O quốc gia lập cho năm 1996 với cỡ ngành 97x97, dạng cạnh tranh; Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia - Tổng cục Thống kê.
3. Bảng I-O quốc gia lập cho năm 2000 với cỡ ngành 112x112, dạng cạnh tranh; Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia - Tổng cục Thống kê.
4. Bảng I-O quốc gia lập cho năm 2005 với cỡ ngành 112x112, dạng cạnh tranh và phi cạnh tranh, được lập bởi Nhóm Tư vấn Chính sách (PAG) của Bộ tài chính, 2007. Bảng này sau đó được phát triển thành Ma trận hạch toán xã hội (SAM) với 112 ngành, và 5 khu vực thể chế gồm hộ gia đình, chính phủ, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI); trong đó thu ngân sách được chia theo loại thuế và chuyển nhượng.
5. Ngoài ra còn có các bảng I-O liên vùng được lập bởi một nhóm chuyên gia dưới sự tài trợ bởi các đối tác Nhật bản, và kết quả đã công bố rộng rãi trong và ngoài nước.

Một trong các phương pháp quan trọng và hữu hiệu để tính toán ảnh hưởng của sự tăng giá một mặt hàng như điện hay xăng dầu tới giá của các sản phẩm khác là sử dụng mô hình I/O. Do các quan hệ dây chuyền trong nền kinh tế, khi một ngành hoặc một nhóm ngành tăng giá

(bao gồm cả tăng lương hoặc thuế), sẽ dẫn đến sự tăng giá ở mức độ khác nhau đến giá cả của các sản phẩm khác trong nền kinh tế. Sự tăng giá này đến lượt nó lại tác động đến các vòng tăng giá tiếp theo ở các hàng hoá khác, kết quả là mức giá chung của toàn bộ nền kinh tế sẽ từ từ tăng lên, cho tới khi đạt một điểm cân bằng mới thì ổn định trở lại.

Phép toán cơ bản được sử dụng trong tính toán như sau:

$$P = (I - A')^{-1} \cdot (VA)$$

$$\Delta P = (I - \Delta A')^{-1} \cdot (\Delta VA) \quad (1)$$

Trong đó P là véc tơ giá, và ΔP là véc tơ phản ánh sự thay đổi giá của các sản phẩm; I là ma trận đơn vị (ma trận đường chéo với các phần tử trên đường chéo là 1); A là ma trận hệ số chi phí trung gian trực tiếp; VA là véc tơ giá trị gia tăng của các ngành; A' được xác định như sau:

Đặt: $T = A \cdot \hat{X}$ (2)

$$A_{ij} = \frac{T_{ij}}{X_j} \quad (3)$$

Trong đó, A_{ij} là phần tử của ma trận A

Với \hat{X} là ma trận đường chéo với các phần tử trên đường chéo là GTSX của các ngành:

$$X = II + VA. \quad (4)$$

Trong đó II là véc tơ chi phí trung gian và VA là giá trị gia tăng.

Đặt T' là ma trận chuyển vị của ma trận T , ta có :

$$T' = A' \cdot \hat{X} \quad (5)$$

$$A'_{ij} = \frac{T'_{ij}}{X_j} \quad (6)$$

Trong đó A'_{ij} là phần tử của ma trận A' .

Đánh giá tác động đến GDP dựa vào quan hệ :

$$VA = v \cdot (I - A)^{-1} \cdot Y \quad (7)$$

Với v là hệ số giá trị tăng thêm và Y là sử dụng cuối cùng

Từng kịch bản dẫn đến những thay đổi khác nhau của V; tỷ trọng của tổng cầu được tính toán dựa trên bảng I/O của năm 2005, là bảng I/O mới nhất hiện nay ở Việt Nam.

Bảng 9: Tỷ trọng dành cho tiêu dùng trung gian và cuối cùng của các ngành

Số thứ tự	Tên ngành	Tỷ trọng tiêu dùng trung gian trong GTSX	Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng (hộ GĐ) trong GTSX	Tỷ trọng nhu cầu cuối cùng khác trong GTSX	Tổng nhu cầu trong nước
01	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	55.57%	27.85%	16.58%	100.00%
02	Thủy sản	42.41%	39.26%	18.33%	100.00%
03	Lâm nghiệp	77.15%	14.82%	8.03%	100.00%
04	Quặng và khai khoáng	12.88%	0.17%	86.96%	100.00%
05	Thức ăn, đồ uống và hàng công nghiệp	15.32%	55.05%	29.63%	100.00%
06	Hàng tiêu dùng khác	37.74%	12.41%	49.85%	100.00%
07	Nguyên liệu công nghiệp	81.66%	8.78%	9.56%	100.00%
08	Hàng tư bản	39.51%	10.30%	50.19%	100.00%
09	Điện, khí đốt	76.23%	23.66%	0.11%	100.00%
10	Xây dựng	4.67%	0.00%	95.33%	100.00%
11	Thương mại bán buôn và bán lẻ	48.62%	17.22%	34.16%	100.00%
12	Giao thông vận tải	25.01%	21.56%	53.43%	100.00%
13	Bưu chính viễn thông	65.65%	12.98%	21.38%	100.00%
14	Dịch vụ tài chính, bảo hiểm và bất động sản	37.66%	28.55%	33.79%	100.00%
15	Các dịch khác	31.12%	45.44%	23.43%	100.00%
16	Hoạt động của chính phủ	6.05%	90.00%	3.96%	100.00%
	Tổng	56.54%	33.21%	10.25%	100.00%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ bảng IO 2005

3.2. Kịch bản chính sách và kết quả mô phỏng

Trong nghiên cứu này nhóm nghiên cứu đưa ra ba kịch bản như sau:

Kịch bản 1: Tăng giá điện đối với khu vực tiêu dùng 20% và giữ nguyên đối với khu vực sản xuất:

Kịch bản 2: Giá điện tăng cho khu vực tiêu dùng là 20% và khu vực sản xuất là 10%.

Kịch bản 3: Tăng đều cho cả hai khu vực sản xuất và tiêu dùng 20%.

Kết quả:

Kết quả tính toán cho mỗi kịch bản được thể hiện tương ứng trong các Bảng 7, 8 và 9. Như vậy, với:

Kịch bản 1: GDP giảm 0.04%, CPI tăng 0.13%;

Kịch bản 2: GDP giảm 0.159%, CPI tăng 0.73%;

Kịch bản 3: GDP giảm 0.161%, CPI tăng 1.25%.

Ảnh hưởng giá sản xuất các ngành được phản ánh trong các bảng tương ứng.

Bảng 10: Thay đổi của các chỉ số giá và GDP nếu tăng giá điện tiêu dùng 20% và không tăng điện sản xuất

Số thứ tự	Tên ngành	Chỉ số giá sản xuất	Ước lượng CPI	Ảnh hưởng GDP
01	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	0.0006%	0.0131%	
02	Thủy sản	0.0045%	0.0170%	
03	Lâm nghiệp	0.0066%	0.0191%	
04	Quặng và khai khoáng	0.0121%	0.0246%	
05	Thức ăn, đồ uống và hàng công nghiệp	0.0007%	0.0132%	
06	Hàng tiêu dùng khác	0.0070%	0.0195%	
07	Nguyên liệu công nghiệp	0.0198%	0.0323%	
08	Hàng tư bản	0.0399%	0.0524%	
09	Điện, khí đốt	0.4800%	0.4800%	
10	Xây dựng	0.0014%	0.0014%	
11	Thương mại bán buôn và bán lẻ	0.0245%	0.0245%	
12	Giao thông vận tải	0.0235%	0.0235%	
13	Bưu chính viễn thông	0.0192%	0.0192%	
14	Dịch vụ tài chính, bảo hiểm và bất động sản	0.0066%	0.0066%	
15	Các dịch khác	0.0053%	0.0053%	
16	Hoạt động của chính phủ	0.0019%	0.0019%	
	Tổng	0.1009%	0.1305%	-0.040%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ bảng IO 2005

Bảng 11: Thay đổi của các chỉ số giá và GDP nếu tăng điện tiêu dùng 20%, sản xuất tăng 10%

Số thứ tự	Tên ngành	Chỉ số giá sản xuất	Ước lượng CPI	Ảnh hưởng GDP
01	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	0.24%	0.25%	
02	Thủy sản	0.58%	0.59%	
03	Lâm nghiệp	0.15%	0.15%	
04	Quặng và khai khoáng	0.54%	0.55%	
05	Thức ăn, đồ uống và hàng công nghiệp	0.49%	0.50%	
06	Hàng tiêu dùng khác	0.89%	0.91%	
07	Nguyên liệu công nghiệp	1.02%	1.03%	
08	Hàng tư bản	0.79%	0.80%	
09	Điện, khí đốt	2.05%	2.05%	
10	Xây dựng	0.70%	0.70%	
11	Thương mại bán buôn và bán lẻ	0.36%	0.36%	
12	Giao thông vận tải	0.44%	0.44%	
13	Bưu chính viễn thông	0.30%	0.30%	
14	Dịch vụ tài chính, bảo hiểm và bất động sản	0.38%	0.38%	
15	Các dịch khác	0.46%	0.46%	
16	Hoạt động của chính phủ	0.41%	0.41%	
	Tổng	0.69%	0.73%	-0.159%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ bảng IO 2005

Bảng 11: Thay đổi của các chỉ số giá và GDP nếu cả tăng điện tiêu dùng và sản xuất 20%

Số thứ tự	Tên ngành	Chỉ số giá sản xuất	Ước lượng CPI	Ảnh hưởng GDP
01	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	0.52%	0.53%	
02	Thủy sản	1.21%	1.23%	
03	Lâm nghiệp	0.30%	0.31%	
04	Quặng và khai khoáng	1.11%	1.13%	
05	Thức ăn, đồ uống và hàng công nghiệp	1.02%	1.04%	

06	Hàng tiêu dùng khác	1.85%	1.88%	
07	Nguyên liệu công nghiệp	2.09%	2.12%	
08	Hàng tư bản	1.57%	1.59%	
09	Điện, khí đốt	1.70%	1.70%	
10	Xây dựng	1.47%	1.47%	
11	Thương mại bán buôn và bán lẻ	0.70%	0.70%	
12	Giao thông vận tải	0.87%	0.87%	
13	Bưu chính viễn thông	0.58%	0.58%	
14	Dịch vụ tài chính, bảo hiểm và bất động sản	0.78%	0.78%	
15	Các dịch khác	0.95%	0.95%	
16	Hoạt động của chính phủ	0.86%	0.86%	
	Tổng	1.24%	1.25%	-0.161%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ bảng IO 2005

4. Một số nhận xét kết luận

Những tính toán trong nghiên cứu này cho thấy, mặc dù giá điện tính bằng VND vào năm 2008 đã tăng 170% so với năm 1995 (868.47 VND/kWh so với 504.34 VND/kWh), nhưng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) lại tăng tới 250% tính đến hết năm 2008. Do đó, nếu quy đổi theo mức giá chung, giá điện đã thấp hơn mức của năm 1995 khoảng 30%. Điều này dường như tạo ra một cơ sở hợp lý cho việc tăng giá điện.

Tuy nhiên, nếu trong giai đoạn 1995-2008, tổng mức tăng năng suất của của ngành điện (phụ thuộc vào đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả tổ chức-quản lý và trình độ nhân lực) tăng bằng hoặc hơn mức 30%, thì việc yêu cầu tăng giá điện sẽ kém đi tính thuyết phục. (Ví dụ, đối với các ngành liên quan đến dịch vụ viễn thông hay internet, bất chấp mức giá chung tăng cao, giá của các mặt hàng này vẫn giảm vì năng suất tăng nhanh hơn bất cứ một mức trượt giá nào.)

Để đạt mức tăng năng suất 30% trong giai đoạn 1995-2008 (14 năm), bình quân mỗi năm ngành điện cần tăng năng suất bình quân là 1.89%. Do hạn chế về số liệu và phạm vi nghiên cứu, trong báo cáo này chúng tôi không có kết luận cụ thể nào liên quan đến mức tăng trưởng năng suất của ngành điện.

Nếu ngành điện có thể công bố được mức tăng năng suất của ngành, thì sức thuyết phục của việc tăng giá sẽ cao hơn rất nhiều. (Mức tăng giá= mức trượt giá - mức tăng năng suất)

Bảng 12 cho thấy mức tăng giá khuyến nghị đi liền với mức cải thiện năng suất của ngành. Nếu ngành phát triển tốt, với mức cải thiện năng suất trung bình là 2%/năm, thì không những không phải tăng giá, mà còn có thể hạ giá thành khoảng 2%. Trong khi đó, nếu ngành phát triển một cách chậm chạp, với mức cải thiện chỉ là 0.5%/năm, thì có thể nên tăng giá khoảng 23% để bù đắp sự trượt giá.

Bảng 12: Mức tăng giá phụ thuộc vào cải thiện năng suất

Mức tăng năng suất trung bình hàng năm (%)	Mức tăng năng suất cả giai đoạn 1995-2008 (%)	Gợi ý kế hoạch tăng giá (%) (dấu âm là giảm giá)
0.5	7.23	22.77
1.0	14.95	15.05
1.5	23.18	6.82
2.0	31.95	-1.95

Trong trường hợp giá điện tăng 20%, kết quả từ nghiên cứu này cho phép đi tới một số nhận xét như sau:

Tác động tới đời sống nhân dân:

Nhìn chung, điện cũng như các mặt hàng năng lượng khác, có tính chất của xa xỉ phẩm, vì tỷ trọng trong tổng tiêu dùng tăng theo thu nhập của hộ gia đình.

Tuy nhiên, đối với khu vực nông thôn, điều đặc biệt diễn ra là tỷ trọng điện lại cao ở hộ nghèo. Điều đó cho thấy ở khu vực nông thôn, điện lại có tính chất của hàng hoá thiết yếu: người ta buộc phải sử dụng một lượng nhất định, mà không nhất thiết phụ thuộc vào thu nhập của họ.

Do đó, khác với tăng giá xăng dầu, việc tăng giá điện sẽ gây ảnh hưởng mạnh nhất đến hộ nghèo ở nông thôn theo hai cơ chế sau: trực tiếp làm suy giảm ngân sách do giá điện tăng, và gián tiếp làm suy giảm mức sống chung do lạm phát. (Đối với tăng giá xăng dầu, chỉ có nguyên nhân thứ hai là đáng kể). Ngoài ra, việc tăng giá điện ở nông thôn và vùng sâu vùng xa, nếu không có bù đắp hay hỗ trợ thích đáng, sẽ làm giảm tiến trình điện khí hoá nông thôn, có thể gây ra những hệ lụy khác trong quá trình phát triển tổng thể.

Tác động trực tiếp của việc tăng giá điện ít nhiều làm giảm khoảng cách giàu nghèo tương đối giữa nông thôn và thành thị do tỷ trọng tiêu dùng điện trong tổng thu nhập của dân thành thị cao hơn. Tuy nhiên, việc tăng giá điện không có tác dụng làm giảm khoảng cách giàu nghèo tương đối trong nội tại của từng khu vực. Thậm chí, khoảng cách giàu nghèo tương đối ở khu vực nông thôn lại có xu hướng gia tăng.

Năng lực sản xuất điện

Nhu cầu về điện được dự báo sẽ tăng cao trong thời gian tới, trong khi năng lực sản xuất có thể sẽ tăng chậm hơn. Do đó, khuynh hướng khá dễ thấy là sức ép thiếu điện sẽ tăng lên. Kết quả là, quyền lực của nhà cung cấp điện sẽ ngày càng lớn, và việc thao túng giá hoàn toàn có cơ sở kinh tế.

Để khắc phục tình trạng này, nếu chỉ dựa vào lập luận tăng giá điện để tạo sức ép tiết kiệm điện nhằm đạt tới cân đối cung cầu là chưa thật đầy đủ. Lập luận này dường như là một lý do dễ dãi để biện minh cho những cám dỗ rất khó cưỡng lại từ vị thế độc quyền hiện nay của ngành điện.

Ngay chính một quan chức lãnh đạo EVN cũng thừa nhận tăng giá điện không thể tạo ra sự tiết kiệm cần thiết nhằm dung hoà nguồn cung bị thiếu (Vietnamnet 2008). Thêm vào đó, mức tiêu thụ điện bình quân đầu người ở Việt Nam còn thấp hơn 20% ở Thái Lan (EIA 2008). Như vậy, nhu cầu tiêu thụ điện ở nước ta tất yếu sẽ còn tăng mạnh trong những năm tới.

Vì lý do đó, việc ổn định an ninh năng lượng quốc gia không nên chỉ xem xét đơn thuần từ phía cầu. Cần phải có những biện pháp căn bản từ phía cung. Một giải pháp để tăng cung hữu hiệu là tạo ra một môi trường cạnh tranh ngay trong khu vực sản xuất điện năng.

Có nhiều lập luận ủng hộ vai trò an ninh chiến lược của lĩnh vực năng lượng, và vì thế cần phải có sự kiểm soát của Nhà nước, hay ít nhất cũng là của người Việt Nam, trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, cần tách bạch giữa vấn đề sở hữu với vấn đề cấu trúc thị trường. Trường hợp thị trường điện thoại di động là một ví dụ tốt. Trên thị trường này, vẫn bảo đảm được thị phần cho các nhà cung cấp trong nước (với sở hữu trong nước), nhưng với cơ chế cạnh tranh, lượng dịch vụ cung ứng đã tăng lên nhanh chóng với giá thành ngày càng hạ. Tất nhiên cấu trúc công nghệ của ngành năng lượng khác với công nghệ thông tin, nhưng nhìn chung việc tạo một môi trường cạnh tranh trong cung ứng luôn có tác dụng làm tăng lượng cung đồng thời cải thiện giá. Khuynh hướng chung về dài hạn là giá năng lượng sẽ tăng, nếu không có cải tiến đột xuất trong lĩnh vực công nghệ sản xuất năng lượng. Tuy nhiên, trong một thị trường cạnh tranh, giá sẽ tăng chậm hơn và động lực cải thiện năng suất cũng như tìm ra các phương thức khai thác nguồn năng lượng mới sẽ nhiều hơn.

Động lực đầu tư vào ngành điện

Việc tăng giá điện, theo đà tăng của lạm phát, có thể là một lý do hợp lý. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, lạm phát mới chỉ là một mặt của vấn đề. Mặt kia của giá liên quan đến việc

cải thiện năng suất. Nếu năng suất liên tục được nâng cao, mức tăng giá không phải lúc nào cũng cần theo kịp mức lạm phát.

Thêm vào đó, việc tăng giá dễ dãi (thường bắt nguồn từ vị thế độc quyền, có khả năng áp đặt giá) có thể làm lu mờ trách nhiệm trong việc cải tổ năng lực sản xuất của ngành điện nhằm nâng cao năng suất.

Để nâng cao năng suất (phát triển theo chiều sâu) và đồng thời mở mang sản xuất (phát triển theo chiều rộng), cần thu hút thêm đầu tư vào ngành điện. Do đó, mục tiêu đúng đắn của ngành điện cũng như của chính phủ là tăng động cơ đầu tư vào lĩnh vực này. Tuy nhiên, *sự hấp dẫn đầu tư nằm ở lợi nhuận bền vững, chứ không chỉ đơn thuần ở khả năng liên tục tăng giá bán sản phẩm*. Để tăng lợi nhuận, một doanh nghiệp có thể thực hiện bằng nhiều cách, tiêu biểu như (1) tăng năng suất nhờ nâng cao hiệu quả sản xuất (tăng cường đổi mới công nghệ, cải cách quản lý, tổ chức nhân sự), (2) mở rộng thị trường để thêm cơ hội tăng sản lượng, và (3) điều chỉnh giá.

Trong những phương thức này, tăng giá chỉ thường được dùng trong các thị trường độc quyền vì chỉ có trong thị trường độc quyền doanh nghiệp mới có khả năng làm việc này một cách dễ dàng. Do đó, để hướng tới sự phát triển bền vững cho ngành điện, cần đẩy nhanh quá trình cải tổ cấu trúc ngành theo hướng cải thiện tốt nhất năng suất. Điều này sẽ đạt được hiệu quả thông qua đổi mới công nghệ và tăng tính cạnh tranh. Trong hai phương pháp đó, tăng tính cạnh tranh có tính quyết định vì bản thân sự cạnh tranh sẽ tạo ra nhu cầu đổi mới công nghệ.

Tuy nhiên, cạnh tranh và thị trường không phải là phương thuốc trị bách bệnh. Vì một số ngành đặc thù, chẳng hạn như truyền tải và bán lẻ điện, có khuynh hướng độc quyền tự nhiên rất rõ ràng. Do đó, các công ty này cần được chú trọng điều tiết một cách thích hợp ngay từ đầu, thay vì việc tạo ra ô ạt các công ty cạnh tranh nhau. Chúng tôi đồng ý với quan điểm của TS. Nguyễn Quang A (2008) về việc chú trọng ưu tiên tự do hoá thị trường sản xuất điện. Nhưng chúng tôi cũng cho rằng nên tạo một môi trường cạnh tranh trong lĩnh vực truyền tải và phân phối điện, trên cơ sở tách một số công ty từ EVN, để chúng trở nên độc lập với nhau. Bài học về sự xuất hiện của Viettel đã thay đổi toàn bộ cục diện và cách hành xử của hai nhà cung cấp chi phối trước đó vẫn là một bài học kinh điển về tác dụng của cạnh tranh trong môi trường có độc quyền tự nhiên.

Lạm phát do tâm lý:

Như đã đề cập trong Thảo luận Chính sách 01 của chúng tôi, việc tăng mức giá chung khá mạnh sau mỗi lần có điều chỉnh giá của một mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, điện hay nước

sạch, chủ yếu mang tính tâm lý. Tính toán mang tính định lượng (như trong phần 3) cho thấy mức tăng kỹ thuật của phản ứng tăng giá dây chuyền thực ra không quá lớn, nhưng các doanh nghiệp và người sản xuất thường lợi dụng thế độc quyền (ít hay nhiều) sẵn có của mình để tăng giá lên cao hơn mức cần thiết (ví dụ các hãng taxi tăng giá cao hơn nhiều mức tăng giá kỹ thuật sau khi tăng giá xăng).

Do đó, rút kinh nghiệm từ những bài học như tăng giá xăng, các cơ quan chính sách có thể đẩy mạnh tuyên truyền trước khi tăng giá, để người dân ước tính được mức ảnh hưởng dây chuyền của việc tăng giá. Bên cạnh đó, nhờ những tính toán dựa trên các phương pháp định lượng cụ thể, nhà chức trách có thể quy định trước những khoảng tăng giá đối với một số mặt hàng nhạy cảm có liên quan, hoặc chủ động hơn trong việc giám sát việc tăng giá nhờ có những thước đo dựa trên tiêu chí và phương pháp khoa học. Như vậy, việc hỗ trợ kiểm chế lạm phát bằng các biện pháp hành chính mới trúng đích và có hiệu quả hơn.

Tài liệu tham khảo

- Bùi Bá Cường, Bùi Trinh (2002), "Ảnh hưởng của việc tăng giá điện đến nền kinh tế", *Tạp chí kinh tế và dự báo*, tr. 47-52, Số 10/2002.
- Bùi Trinh (2001), *Input-Output Model and its applications in economic and environmental analyzing and forecasting*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- EIA (2008), "Country Analysis Briefs: Vietnam (Energy Data, Statistics and Analysis)," Energy Information Administration, USA.
- Web page: <http://www.eia.doe.gov/emeu/cabs/Vietnam/Full.html>
- Le Son (2008), "Vietnam: Electric Power Industry Electric Power Industry," presentation slides, U.S. Commercial Service, U.S. Consulate General, Ho Chi Minh City, Vietnam.
- Leontief W. (1941), *The Structure of the American Economy*, Oxford University Press New York.
- Miyazawa, K. (1966), "Internal and external matrix multipliers in the Input-Output model." *Hitotsubashi Journal of Economics* 7 (1) pp. 38-55.
- Miyazawa, K. (1976), *Input-Output Analysis and the Structure of Income Distribution*, Lecture Notes in Economics and Mathematical Systems, Heidelberg, Springer-Verlag.
- Nguyễn Đức Thành, Bùi Trinh, Đào Nguyên Thắng (2008), "Ảnh hưởng của tăng giá xăng dầu: một số phân tích định lượng ban đầu", CEPR CS-01/2008 (Chuẩn bị công bố trên *Tạp chí Khoa học*, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008)
- Nguyễn Quang A (2008), "Tăng giá điện?", *Lao Động Cuối tuần*, 11-12/10/2008.
- Nguyen Q. Khanh (2008), "Impacts of a rise in electricity tariff on prices of other products in Vietnam," *Energy Policy* Vol. 36: 3135– 3139.
- Stone, R. and Stone, G. (1961), *National Income and Expenditure*, Bowes and Bowes, London.
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam (2008), *Tổng kết vận hành năm 2007*, Trung tâm điều độ Hệ thống điện Quốc gia, Hà Nội, Việt Nam
- VHLSS 2006: Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2006.
- Viện Năng lượng (2006), *Tổng sơ đồ phát triển điện lực giai đoạn VI*, Hà Nội, Việt Nam.
- Vietnamnet (2008), "Giá tăng - điện sẽ vẫn thiếu?" ngày 20/3/2008.

PHỤ LỤC 1: Toàn văn Quyết định 276/2006/QĐ-TTg

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 276/2006/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về giá bán điện

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Nghị định số 105/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Pháp lệnh Giá ngày 26 tháng 4 năm 2002; Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Phê duyệt lộ trình điều chỉnh giá điện giai đoạn 2007 - 2010:

- a) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2007, giá bán lẻ điện bình quân là 842 đ/kWh.
- b) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2008, giá bán lẻ điện bình quân là 890 đ/kWh.
- c) Từ năm 2010, giá bán lẻ điện được thực hiện trên cơ sở giá thị trường.

Điều 2. Phê duyệt phương án điều chỉnh giá điện 2007 bảo đảm các nguyên tắc:

- Nhà nước tiếp tục hỗ trợ cho các đối tượng sử dụng điện là người nghèo, người có thu nhập thấp và các hộ sinh sống ở nông thôn (hiện chiếm 80% dân số cả nước);

- Lộ trình điều chỉnh giá điện phải bảo đảm từng bước thực hiện chủ trương xoá bao cấp qua giá điện đối với sản xuất, đồng thời bảo đảm để các doanh nghiệp tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất, minh bạch trong hạch toán kinh tế, kể cả các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh điện;

- Giá điện phải khuyến khích sử dụng điện tiết kiệm, hiệu quả trong cả sản xuất và đời sống.

Điều 3. Giá bán lẻ điện từ ngày 01 tháng 01 năm 2007:

- a) Biểu giá bán lẻ điện cho các đối tượng quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này;
Giá bán điện quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng;
- b) Giá trần bán lẻ điện sinh hoạt nông thôn là 700 đ/kWh;
- c) Khung giá bán lẻ điện do đơn vị phát điện độc lập trực tiếp bán lẻ cho các đối tượng do hai bên thoả thuận nhưng không vượt quá $\pm 25\%$ đối với giá bán điện quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Các đơn vị sản xuất kinh doanh điện phải chủ động áp dụng các biện pháp nâng cao năng suất lao động, chất lượng dịch vụ, phấn đấu giảm chi phí quản lý, giảm tổn thất điện năng để từ nay đến 2010, toàn ngành điện thực hiện được mục tiêu tiết kiệm chi phí từ 3% - 4%/năm (không bao gồm khấu hao tài sản) và mức tổn thất toàn hệ thống điện giảm xuống còn 8% vào năm 2010.

Các đối tượng sử dụng điện, trước hết là các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, chủ động thực hiện các biện pháp thích hợp để sử dụng điện hợp lý, đặc biệt vào giờ cao điểm, góp phần thực hiện tốt chủ trương của Chính phủ trong việc sử dụng điện có hiệu quả, tiết kiệm.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công nghiệp có trách nhiệm:

- a) Phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai thực hiện giá bán lẻ điện quy định tại Điều 3 Quyết định này;
- b) Quy định giá bán buôn điện nông thôn, giá bán buôn điện cho khu tập thể và cụm dân cư theo thẩm quyền phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 2 Quyết định này;
- c) Phối hợp với Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc bán lẻ điện nông thôn theo quy định giá trần điện sinh hoạt nông thôn tại Quyết định này;
- d) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phương án giá bán lẻ điện theo quy định tại khoản b Điều 1 Quyết định này (giá bán lẻ điện bình quân 890 đ/kWh từ ngày 01 tháng 7 năm 2008) trong quý I năm 2008;
- đ) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ cơ chế điều chỉnh giá bán lẻ điện để bảo đảm từ năm 2010 giá bán lẻ điện được thực hiện theo nguyên tắc thị trường;
- e) Chỉ đạo ngành điện thực hiện các biện pháp để bảo đảm tiết kiệm chi phí, giảm tổn thất điện năng đạt mục tiêu quy định tại Điều 4 Quyết định này;
- g) Chênh lệch thu được từ tăng giá điện được sử dụng cho đầu tư phát triển điện.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công nghiệp và các cơ quan liên quan đánh giá tác động của việc điều chỉnh giá điện đến sản xuất và đời sống, chủ động thực hiện các biện pháp điều hành giá theo thẩm quyền, đồng thời báo cáo, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ các biện pháp cần thiết để bảo đảm bình ổn thị trường.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, giám sát các đơn vị, tổ chức bán điện đến hộ dân nông thôn trên địa bàn thực hiện theo quy định giá trần điện sinh hoạt nông thôn tại Quyết định này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị bán điện trong cả nước và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VPBCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của QH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- BQL Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục: BIỂU GIÁ BÁN LẺ ĐIỆN

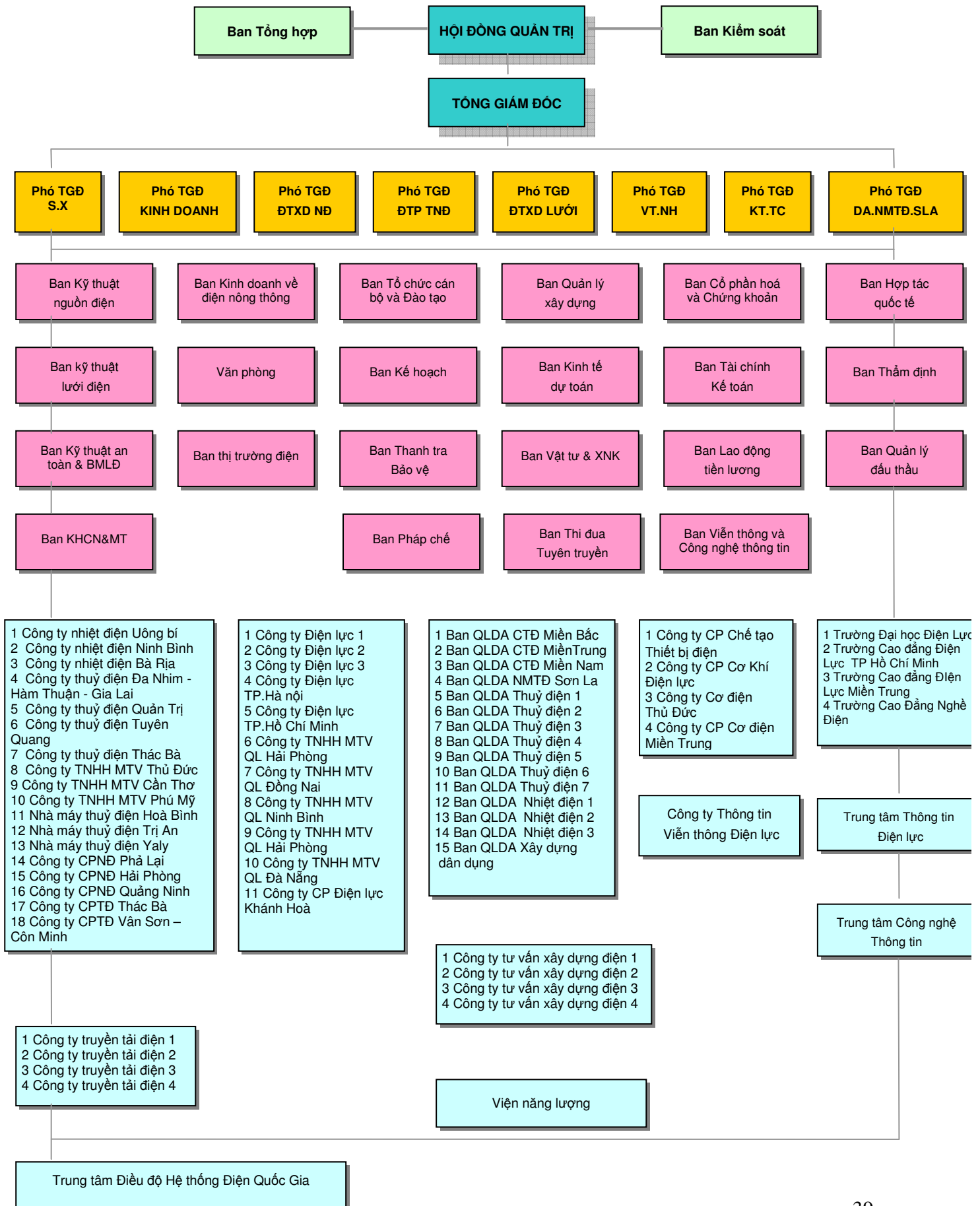
(Ban hành kèm theo Quyết định số 276/2006/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: đồng/kWh

TT	Đối tượng áp dụng giá	Giá bán
1	Giá bán điện cho sản xuất	
1.1	Các ngành sản xuất	
1.1.1	Cấp điện áp từ 110 kV trở lên	
	a) Giờ bình thường	785
	b) Giờ thấp điểm	425
	c) Giờ cao điểm	1.590
1.1.2	Cấp điện áp từ 22 kV đến dưới 110 kV	
	a) Giờ bình thường	815
	b) Giờ thấp điểm	445
	c) Giờ cao điểm	1.645
1.1.3	Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV	
	a) Giờ bình thường	860
	b) Giờ thấp điểm	480
	c) Giờ cao điểm	1.715
1.1.4	Cấp điện áp dưới 6 kV	
	a) Giờ bình thường	895
	b) Giờ thấp điểm	505
	c) Giờ cao điểm	1.775
1.2	Bơm nước tưới tiêu cho lúa và rau màu	
1.2.1	Cấp điện áp từ 6 kV trở lên	
	a) Giờ bình thường	600
	b) Giờ thấp điểm	240
	c) Giờ cao điểm	1.140
1.2.2	Cấp điện áp dưới 6 kV	
	a) Giờ bình thường	630
	b) Giờ thấp điểm	250

	c) Giờ cao điểm	1.200
2	Giá bán điện cho các cơ quan hành chính sự nghiệp	
2.1	Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông	
2.1.1	Cấp điện áp từ 6 kV trở lên	875
2.1.2	Cấp điện áp dưới 6 kV	920
2.2	Chiều sáng công cộng	
2.2.1	Cấp điện áp từ 6 kV trở lên	965
2.2.2	Cấp điện áp dưới 6 kV	1.005
2.3	Hành chính sự nghiệp	
2.3.1	Cấp điện áp từ 6 kV trở lên	990
2.3.2	Cấp điện áp dưới 6 kV	1.030
3	Giá bán điện sinh hoạt bậc thang	
3.1	Cho 100 kWh đầu tiên	550
3.2	Cho kWh từ 101 - 150	1.110
3.3	Cho kWh từ 151 - 200	1.470
3.4	Cho kWh từ 201 - 300	1.600
3.5	Cho kWh từ 301 - 400	1.720
3.6	Cho kWh từ 401 trở lên	1.780
4	Giá bán điện cho kinh doanh, dịch vụ	
4.1	Cấp điện áp từ 22 kV trở lên	
	a) Giờ bình thường	1.410
	b) Giờ thấp điểm	770
	c) Giờ cao điểm	2.615
4.2	Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV	
	a) Giờ bình thường	1.510
	b) Giờ thấp điểm	885
	c) Giờ cao điểm	2.715
4.3	Cấp điện áp dưới 6 kV	
	a) Giờ bình thường	1.580
	b) Giờ thấp điểm	915
	c) Giờ cao điểm	2.855

PHỤ LỤC 2: Sơ đồ tổ chức Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)





TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH

LIÊN HỆ:

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (CEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà nội

Địa chỉ:

Phòng 704, Nhà E4,
144 Đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy
Hà nội, Việt nam

Tel: (84) 4 754 7506 –704

Fax: (84) 4 704 1714

Email: Info@cepr.org.vn

Website: www.cepr.org.vn